

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT
HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN
NGHĨA SAO
QUYỂN 51**

Hồi hương thứ tám: Hồi hương về Tướng Chân Như.

- Sớ câu: “Theo chỗ nương tựa để gọi tên, nghĩa chung cả chủ thể đối tượng”: Chỉ nói: “Tướng Chân Như” tức là thiện căn của đối tượng được nương tựa, do nơi tướng hợp nhất nên nghĩa chung cả chủ thể - đối tượng. Phần này gồm năm chi tiết:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên kinh Bản Nghiệp nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Nói: “Thường soi chiếu”: Do có chủ thể, đối tượng so sánh với tướng hợp nhất. Lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Có không là chẳng hai tức Tướng hợp nhất, nên đồng với Chân Như.

Thứ hai: Trí cùng với Cảnh khế hợp sâu xa dứt tuyệt nẻo chủ thể đối tượng, nên chung cả chủ thể - đối tượng là Tướng Như.

Ba: Từ câu: “Như trong Phạm bản” tiếp xuống: Là lãnh hội bản tiếng Phạm.

Bốn: Từ câu: “Tức do pháp giới” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Chủ thể - đối tượng khế hợp là Pháp giới.

Năm: Từ câu: “Ở đây cùng với trước sau khác nhau” tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Trước tức là Hồi hương thứ bảy: “Do bình đẳng tùy thuận chúng sinh”. Sau tức là phần mười chín của Hồi hương thứ chín, là lia bỏ mọi chỗ trói buộc, chấp trước về chủ thể, đối tượng. Hồi hương thứ mười là nhập pháp giới cũng khế hợp. Cho nên ở loại thứ tư gọi là phần nhiều cùng lẫn lộn. Phân biệt có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Phần còn lại như Hồi hương thứ tư”

Hồi hương thứ tư (Hồi hương đến tất cả nơi chốn) do thiện căn như như đối với thật tế nên đạt đến hết thảy nơi chốn. Đối chiếu trước thì ở đây đã phân biệt xong nên nay không đối với Hồi hương thứ tư để

phân biệt.

- Sở từ câu: “Trong phần bốn, câu đầu là nêu lên chung” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải phân làm hai:

Một: Giải thích về câu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Ba mươi một nguyện” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Gồm hai:

Một là giải thích về chỗ đáng yêu thích.

Hai là Từ câu: “Giải thích các nguyện này” tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ chỗ giải thích, nhận xét. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Cùng nêu lên cả hai.

Thứ hai Từ câu: “Chung là tùy theo” tiếp xuống: Là giải thích tóm lược về chữ Tổng.

Thứ ba Từ câu: “Nói đối chiếu về chiều rộng” tiếp xuống: Là cùng giải thích hai chương.

- Sở câu: “Ba là chung cả thọ dụng, biến hóa”:

Chỉ nói thanh tịnh. Biến hóa cũng có thanh tịnh, nên không có các thứ phiền não, chính là Thọ dụng, đã do chúng sinh sinh đến nên đều là chung.

Nói: “Phần còn lại đều là sự việc chung trong cõi”:

Bốn: Pháo tức pháp môn được lưu hành rộng khắp.

Năm: Hành tức Bồ tát tu hành.

Sáu: Tức Thiên nhân luôn hoan hỉ về thế giới chúng sinh. Thiên nhân thấy thế giới mười phương.

Bảy: Tức nước, chim, cây, rừng, hoa trái, ao tắm, lầu gác báu.

Tám: Hộ pháp.

Chín: Chứng pháp.

Mười: Tâm không chấp trước.

- Sở câu: “Pháp Vô lậu là cây rừng”: Tức nơi kinh Tịnh Danh, phẩm Phật đạo, kệ của Trưởng giả Duy Ma đáp câu hỏi của Bồ tát Phát Phổ Hiện Sắc Thân:

“Pháp Vô lậu: Cây rừng

Tổng trì là vườn hoa”.

Phần sau của kinh còn cho Tam muội là vườn hoa.

- Sở câu: “Đối chiếu với cây cỏ ở trên”: “Ba cỏ hai cây” tức nơi phẩm Dược Thảo dụ, kinh Pháp Hoa, hội thứ nhất đã dẫn trong phần nói về chỗ sai biệt của năm Thừa. Chỉ do Trí khác nhau, nên dùng Trí của sự khéo quan sát để đối chiếu với cỏ cây.

- Sở câu: “Phần thứ hai là ba nguyện nêu rõ quả gồm đủ ba đức”:

Chủ thể đoạn trừ là Bát-nhã. Đối tượng được đoạn trừ là Giải thoát. Trí hiện hữu khắp pháp giới tức là Pháp Thân chọn lấy đối tượng được chứng đắc. Lại nữa, một là Trí đức, hai là Đoạn đức, ba là Ân đức. Do Ân đức có thể hiện bày nơi thế gian. Vì thế trong phần giải thích về ba đức của Niết-bàn nói: “Thân của Như Lai cũng chẳng phải là Niết-bàn vì chung cho Sắc thân”.

- Sớ câu: “Câu đầu lập Tông” Tức tuy khéo tu tập chính nghiệp mà biết rõ Tánh của Nghiệp là không. Lượng nói: Chánh Nghiệp là pháp có. Không, có chẳng ngăn ngại là pháp của Tông. Nhân nêu: Duyên thành tức không Tánh. Đồng dụ nêu: Như huyễn ảo. Pháp huyễn từ duyên sinh, nên không và có chẳng ngăn ngại nhau. Chánh Nghiệp từ duyên sinh, nên cùng với pháp huyễn kia chẳng ngăn ngại nhau.

- Sớ câu: “Mười câu, năm đôi khiến bốn Tâm càng bền vững”: Tức lời giải đáp của Bồ tát Thiên Thân trong phần luận về Bát-nhã, trả lời câu hỏi về Trụ. Nếu dựa theo Bồ tát Vô Trước tức tương đương với phần thứ nhất là Trụ xứ phát tâm. Nhưng nơi mười tám Trụ xứ của Bồ tát Vô Trước thì mỗi Trụ đều giải đáp ba câu hỏi. Ba câu hỏi tức là: Nên an trụ như thế nào? Nên tu tập như thế nào? Nên hàng phục như thế nào về tâm kia? Kinh được dịch đời Tần đã thiếu câu hỏi về tu tập, tức hợp ở trong câu hỏi thứ hai.

- Nói “Trụ xứ phát tâm” Nơi chốn an trụ của tâm hiện bày: Tức nơi kinh viết: “Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ tát nên hàng phục tâm mình như thế này: Đối với tất cả chúng sinh hiện có, hoặc sinh bằng trứng, sinh bằng thai, sinh bằng sự ả thấp, sinh bằng biến hóa; Hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tư tưởng hoặc không tư tưởng, hoặc chẳng phải là có tư tưởng, hoặc chẳng phải là không tưởng, ta đều khiến tất cả hội nhập nơi Niết-bàn vô dư mà được giải thoát, đã khiến cho vô lượng vô số biên chúng sinh hội nhập Niết-bàn như thế mà thật sự không có chúng sinh nào đạt Niết-bàn cả. Vì sao? Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát còn có chỗ chấp về tướng Ngã, Nhân, Chúng sinh, Thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát.”

Kệ của Luận viết:

*“Quảng đại, đệ nhất, Thường
Tâm ấy chẳng điên đảo
Lợi ích, tâm sâu trụ
Thừa này công đức đầy”.*

Nửa trên của kệ nêu ra bốn Tâm. Nửa dưới của kệ thì nêu ra bốn Trụ. Lợi ích của bốn Tâm gồm đủ hạnh tự lợi, lợi tha. Tâm sâu ấy, Bồ

tát nên trụ nơi công đức viên mãn trọn vẹn của pháp Đại thừa.

- “Nói bốn Tâm”: Tức nơi chín loài trong ba cõi đều hóa độ hết, đó là “Tâm quảng đại”. Khiến hết thấy đều hội nhập nơi Niết-bàn Vô dư là “Tâm đệ nhất”. Hàng Nhị thừa hãy còn có ba, phần còn lại chẳng phải là Vô dư, chẳng gọi là đệ nhất. Nay nói hai thứ Niết-bàn Vô dư, đệ nhất, thì trong bốn Niết-bàn, Niết-bàn Vô trụ mới là đệ nhất. Cho nên nói Vô dư tức là chỗ Vô trụ của Phật. Khi xưa chỉ có Niết-bàn, nên không nói Vô dư vậy.

Phần Số giải kia cho hai tâm trên là “Gia hạnh Trụ”. “Tâm thường”, như Luận nói: “Như vậy, là xem chúng sinh như chính thân mình, thường chẳng lìa bỏ. Đó gọi là Tâm thường”. Trong kệ, chữ “Lợi ích” là để giải thích về nghĩa Thường kia. Tức hóa độ chúng sinh, luôn không lìa “đại bi đồng thể”, xem như Tâm của chính mình, nên gọi là Thường. Phần Số giải thích Tâm này là “Tu hành định”.

- Nói “Tâm chẳng điên đảo”: Phần Số giải thích gọi là Tâm dứt trừ tán loạn. “Nói chẳng điên đảo” tức như Luận viết: “Đây là chỉ rõ hiện tại lìa bỏ các tướng của sự nương tựa theo thân kiến nơi chúng sinh. Dựa nơi Thân để chấp ngã gọi là Thân kiến. Có sự chấp về bốn Tướng ngã, nhân v.v... tức chẳng phải là Bồ tát. Đó gọi là điên đảo. Nay lìa bốn chấp ấy tức là Bồ tát với tâm chẳng phải điên đảo. Đại Vân nói: “Văn ở đây nói là Trí Căn bản. Văn trước nói về đại bi là Hậu Đắc Trí. Nhờ Căn bản trí tức là Ngã kiến, nên Trí lớn ở trước quán chiếu không có Tướng chúng sinh mới được thành tựu. Lại nữa, Đại Vân giải thích câu: “Thật sự không có chúng sinh nào được là diệt độ” cho là gồm năm nghĩa:

Một: Tánh chúng sinh vốn Không nên không có chúng sinh nào gọi là được diệt độ.

Hai: Hậu Đắc Trí của Bồ tát đồng thể đại bi. Lìa tự Thân thì ngoài ra không có chúng sinh riêng, tức không có Thể khác (Tha). Nơi Căn bản trí ấy trước hết là tự lìa tướng của Ngã kiến, tức là không có Thể của Tự. (tự mình) Đã không có Tự, Tha, nên thật sự là không có chúng sinh được diệt độ.

Ba: Tất cả chúng sinh xưa nay vốn tịch diệt nên chẳng diệt độ lần nữa.

Bốn: Thuận theo Pháp tánh. Pháp tánh là Vô Niệm. Tâm nếu dấy khởi niệm tức là trái với Pháp tánh.

Năm: Hiểu rõ về pháp giới nên chẳng hóa độ chúng sinh.

Bồ tát Thiên Thân giải thích: “Chân pháp giới là bình đẳng, Phật

chẳng độ chúng sinh, do tên gọi chúng sinh tức là pháp giới. Thân ấm của chúng sinh, thì ấm tức là pháp giới. Chúng sinh cùng với Phật đồng một pháp giới, há nơi Lý ấy có việc hóa độ chúng sinh? Nên kinh Tịnh Danh có đoạn: “Tất cả Hiền Thánh cũng toàn là chân như, đến như Bồ tát Di Lặc cũng là Chân như. Nếu Bồ tát Di Lặc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng được thọ ký. Vì sao? Vì do đồng một chân như, chẳng phải khác biệt”. Lý này thật thâm diệu nên phần văn sau, Bồ tát Thiên Thân đã có sự giải thích. Nghĩa là: Giáo huấn các đại Bồ tát trong địa từ Sơ địa trở lên chứng tận cùng chân như khiến cho học quán Phật Pháp giới bình đẳng. Mà nay Bồ tát Thiên Thân tức giải thích văn này. Còn Đại bi đồng thể là giáo hóa các hàng chưa đến ngôi Địa học quán của các Bồ tát trong địa. Cho nên làm giải thích này. Diệu Ý của Bồ tát Thiên Thân, ngày nay đã hiểu rõ vậy.

Giải thích: Trên đây là ý của “Huy Công”. Nay cho là chẳng phải thế. Lại hỏi về tịch diệt cùng với không là một hay là khác? Nếu nói là một thì nghĩa thứ nhất và thứ ba chẳng khác biệt. Nếu cho là khác thì Tướng ấy khác như thế nào? Há chẳng là giảng nói Pháp tánh vốn là không tịch đó sao? Lại nữa, nói “Tịch diệt” chỉ là tận cùng, về tướng để hiển bày về Thật ư? Nếu là hiển bày về Thật tức đồng với nghĩa thứ năm cùng một pháp giới. Lại, đồng thể đại bi đâu khác với đồng một pháp giới? Lại nữa, nghĩa năm, pháp giới cùng với “Thuận theo Pháp tánh” lại đâu có sai biệt? Chẳng phải là Trí vô niệm thì chẳng được gọi là lãnh hội chân thật.

Nên biết, Luận nêu rõ pháp giới, chúng sinh, Phật cùng hưởng về nhau. Luận biện minh là cùng một Thể. Bồ tát hưởng về chúng sinh nên chẳng thể là hai. Tức năm nghĩa trên chỉ nên làm là hai: “Nghĩa vô niệm kia nên hợp nơi Tâm chẳng điên đảo. Kinh chỉ nêu chấp Ngã là điên đảo, chấp pháp chẳng dứt há chẳng phải là điên đảo? Nên chẳng điên đảo là căn cứ ở chỗ dứt tuyệt vọng tưởng, đồng thể với Tâm thường, quán chiếu khế hợp sâu xa với chân lý. Vì thế văn của kinh dùng “Chẳng điên đảo” để giải thích “Tâm thường” nêu trên. Vì sao? Vì không còn vọng tưởng nên mới có thể khế hợp với sự thật. Do khế lý nên mới có thể dứt hết vọng. Hai nghĩa cùng thành nên thật sự không có chúng sinh được diệt độ:

Một là, khế hợp với Không, Như, Tánh không là tịch diệt nên không thể diệt độ.

Hai là, khế hợp với chẳng không, đồng một Pháp tánh. Pháp tánh bình đẳng nên không thể “Diệt độ”. Đủ để hiển bày về chỗ Huyền

diệu, đều căn cứ theo chư Phật, Bồ tát quán chiếu với Tâm, chẳng phải chỉ căn cứ riêng nơi Lý.

Nay văn nơi bản Sở giải dùng ngay ý của Luận nên làm giải thích chính thức, lại thuận theo kinh hiện tại, dùng kinh hiện tại để chứng minh phần giải thích về chỗ thâm diệu nơi kinh của Bồ tát Thiên Thân là phù hợp với tông chỉ của Thánh giáo.

- Sở câu: “Thuận theo duyên gọi là Như”: Tức là nghĩa tùy duyên. Kinh Tịnh Danh viết: “Pháp tùy nơi Như mà không có đối tượng được tùy theo”. Nay cho Như tùy nơi pháp mà không có chủ thể tùy theo. Do tánh của Như là Không nên mới có thể tùy duyên thành tựu tất cả.

- Sở từ câu: “Nhưng Luận Khởi Tín nói” tiếp xuống: Tức nơi Luận ấy, trong phần giải thích, trước là giải thích về “Chân Như môn”, chính thức nêu lên thể của pháp gồm hai:

Một là hiển bày đúng về Thể của Chân Như.

Hai là lãnh hội chỗ chấp để giải thích tên gọi.

Nơi môn đầu, Luận viết: “Chân Như của Tâm tức là Thể của pháp môn lớn lao với Tổng tướng của pháp giới duy nhất, đó là Tánh của Tâm chẳng sinh chẳng diệt. Hết thấy các pháp chỉ dựa nơi Vọng niệm mà có sai khác, nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng của cảnh giới. Vì thế, hết thấy các pháp từ xưa đến nay đều lìa mọi hình tướng của ngôn thuyết, hình tướng của danh tự, hình tướng của tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, chẳng thể hủy hoại, chỉ là tâm duy nhất nên gọi là Chân như”.

Giải thích: Văn của Luận được nêu dẫn tự có ba đoạn:

Một: Dựa theo nẻo thật để lược nêu lên.

Hai: Từ câu: “Hết thấy các pháp” tiếp xuống: Là hợp vọng để hiển bày Chân.

Ba: Từ câu: “Vì thế” tiếp xuống: Là tóm kết về Chân, lìa Vọng. Ba đoạn này đều hiển bày đúng về Thể của Như. Tức lìa Vọng, ngụ là Chân; lìa tướng Khác là Như.

Nay, chỗ nêu dẫn nơi bản Sở giải là “Lãnh hội chỗ chấp để giải thích tên gọi”. Văn của Luận đầy đủ là:

“Do tất cả ngôn thuyết đều là giả danh, không thật, chỉ tùy theo vọng niệm, chẳng thể thủ đắc. Gọi là Chân Như cũng không có tướng. Nghĩa là chỗ tột cùng của ngôn thuyết, nhân nơi ngôn từ mà loại bỏ ngôn từ. Thể của Chân Như ấy thì không thể loại trừ, do tất cả các pháp thấy đều là Chân; cũng chẳng thể thành lập, do hết thấy các pháp đều đồng với Như. Cho nên biết, do tất cả các pháp chẳng thể nêu bày,

chẳng thể suy niệm, nên gọi là Chân Như.”

Giải thích: Phần văn của Luận nêu trên có hai:

Một: Giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên biết, do tất cả các pháp” tiếp xuống: Là tóm kết. Nơi phần một phân làm ba:

Một là chính thức lãnh hội chỗ chấp. Tức sợ có người chấp, nói: “Trên cho là lìa mọi hình tướng của danh tự, cố sao lại lập tên là Chân Như?” Nên viết: “Tên gọi Chân Như ấy cũng là giả nói.”

Hai là Từ câu: “Chỗ tột cùng của ngôn thuyết” tiếp xuống: Là căn cứ theo tên gọi để giải thích. Chỗ nghi nêu: “Nếu chỉ là giả lập thì vì sao chẳng lập các tên gọi khác mà lập Chân Như?” Nên đã giải thích: “Chân Như, là chỗ tột cùng của ngôn thuyết. Sau đấy thì không còn có tên gọi nữa”. Cho nên trong Nhiếp Luận đã cho Chân Như là tên gọi rốt ráo, nên viết là tột cùng”.

Nhân nơi ngôn từ để loại bỏ ngôn từ, là lập tên gọi “tột cùng” ấy. Nếu không có tên gọi đó thì không lấy gì để loại trừ tên gọi. Nếu giữ tên gọi này cũng không thể loại trừ tên gọi.

Ba là Từ câu: “Thể của Chân Như ấy cũng không thể loại trừ” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Tướng để giải thích sự loại trừ. Xưa đã có nhiều cách giải thích, nay đều chẳng thể dựa vào. Nay cho đấy tức chẳng phải là sự an lập Chân Như. Nếu theo sự an lập mà nói thì loại trừ Vọng là Chân, hiển bày Lý là Như. Giống với ý của Duy Thức.

Ở đây, chính thức loại bỏ hai nghĩa ấy, vì không pháp nào không là Chân, thì cái gì là Vọng để có thể loại trừ? Tức Chân Như chẳng phải là Chân. Không pháp nào chẳng là Như thì còn có lý gì để có thể hiển bày? Nên Như chẳng phải là Như. Đây tức là không loại trừ, không an lập, là Chân Như của sự phi an lập. Do đó, phần Số giải đã tóm kết: “Chính là dựa nơi Giả Thuyết (cách thức phủ định từ phản diện) để làm sáng tỏ tức thì về lý Chân”.

- Số câu: “Hai là nêu rõ về chủng loại”: Gồm có sáu môn, tức là một, hai, ba, bảy, mười và một trăm, là sáu loại. Trong loại hai có ba (Sinh không, Pháp không; An lập, Phi an lập; không - Bất không) cùng sáu Chân Như, tám Chân Như, gồm có mười nghĩa. Phần còn lại như nơi mười Tạng cùng các Hội trước đã nêu. Chỉ về bảy Chân Như thì nay trình bày rõ. Tức nơi Luận Hiển Dương, quyển thứ ba, phẩm Nhiếp Sự, phần ba. Luận viết: “Tướng của Chân Như tác ý, tức là duyên nơi bảy thứ biến hiện khắp. Chân Như tác ý được giảng nói rộng như nơi kinh:

Một: “Chân Như lưu chuyển”: Nghĩa là, đã là các Bồ tát kiến đế

do pháp tăng trưởng, hỗ trợ, tác ý hành thiện, tu tập, đối trị, lúc đối với các pháp nhiệm tịnh, tư duy về các Hành từ vô thủy đến nay lưu chuyển theo Thật tánh. Đã tư duy rồi thì từ bỏ kiến chấp về không nhân, kiến chấp chẳng bình đẳng.

Hai: “Chân Như Thật Tướng”: Nghĩa là như trước đã nêu, cho đến đối với các pháp nhiệm tịnh, nhân đó tư duy về tánh vô ngã của chúng sinh, của các pháp. Đã tư duy rồi thì hết thấy Thân kiến cùng mọi suy niệm phân biệt, tác ý về các tướng chẳng hiện hành trở lại.

Ba: “Chân Như Duy Thức”: Tức như trước đã nói, cho đến đối với chỗ dựa của các pháp nhiệm tịnh, tư duy về Tánh duy thức nơi các pháp. Đã tư duy rồi thì thấu đạt đúng như thật, chính do Tâm nhiệm nên chúng sinh nhiệm, Tâm tịnh nên chúng sinh tịnh.

Bốn: “Chân Như An Lập”: Tức như trước đã nêu, cho đến, đối với Thể của các pháp nhiệm tịnh, tư duy về Khổ đế. Đã tư duy rồi thì nhằm khiến được nhận biết, nên vì chúng sinh mà giảng nói.

Năm: “Chân Như tà hành” tác ý: Nghĩa là như trước đã nói, cho đến nhân nơi pháp nhiệm ô tư duy về Tập đế, nhằm khiến đoạn trừ, nên vì chúng sinh mà thuyết giảng.

Sáu: “Chân Như thanh tịnh”: Tức như trước đã nêu, cho đến đối với Thể của pháp thanh tịnh, tư duy về Diệt đế. Đã tư duy rồi, nhằm khiến chứng đắc, nên vì chúng sinh mà giảng nói.

Bảy: “Chân Như Chánh Hành”: Nghĩa là như đã nêu ở trước, cho đến ở nơi Hành thanh tịnh, tư duy về Đạo đế. Đã tư duy rồi, nhằm khiến tu tập nên vì chúng sinh mà thuyết giảng.

Giải thích: Nghĩa của từ “Tác ý” tức Bồ tát quán chiếu. Phần còn lại có thể nhận biết. Phần Sơ giải chỉ nêu ra tên gọi, ghi nhận tóm lược mà thôi.

- Sơ câu: “Một là thành y trì dụng. (dụng của sự nương tựa, duy trì)”: Tức nơi Luận Duy Thức cho Chân Như là chỗ dựa của mê, ngộ. Như trong nghĩa của “bốn chuyển y” đã biện giải rộng. Đến phẩm thập Địa lại biện giải lần nữa.

- Sơ câu: “Luận Khởi Tín nói có ba cái lớn”: Văn nơi bản Sơ giải gồm bốn phần:

Một: Dẫn Luận nói về ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng).

Hai: Đối chiếu, kết hợp với văn hiện nay.

Ba: Giải thích chỗ Luận nói về dụng lớn.

Bốn: Đối chiếu, lãnh hội về trăm môn.

Một: Hoàn toàn là văn của Luận. Trong phần nói về Thể lớn,

Từ câu: “Một là Thể lớn” tiếp xuống: Phần nêu dẫn nơi Sở thiếu mấy chữ: “Tất cả các pháp”. Đây tức trong phần “Lập nghĩa” của Luận. Sở kia giải thích về Thể viết: “Chân tánh sâu rộng, mà phàm, Thánh, tịnh nhiễm đều dùng làm chỗ nương tựa, nên mang tên là Lớn. Tùy theo dòng chảy gia thêm nhiễm mà chẳng tăng. Ngược dòng, dứt trừ nhiễm mà chẳng giảm. Lại, ngược dòng, thêm tịnh mà chẳng tăng. Theo dòng, thiếu tịnh mà không giảm. Chính là do chốn chẳng thiếu của nhiễm tịnh; nơi chẳng đổi của đầu-cuối, nên gọi là bình đẳng chẳng tăng giảm”.

“Hai là Tướng lớn”: Luận viết: “Nghĩa là Như Lai Tạng gồm đủ Vô lượng tánh công đức”. Sở kia giải thích: “Trong hai thứ Tạng, thì đây là Như Lai Tạng Bất Không”. Nay, phần Sở giải đã lược bớt không nói “Như Lai Tạng”, chỉ căn cứ nơi Chân Như để nói về Tướng. Chẳng khác với đức của Thể nên gọi là “Tánh công đức”. Như tám thứ công đức của nước chẳng khác với nước.

“Ba là Dụng lớn”: Văn nơi phần Sở giải hoàn toàn giống với Luận. Sở kia giải thích: “Nghĩa là tùy theo nghiệp thanh tịnh, căn cứ theo diệu dụng lớn của tự nhiên, diệu dụng của hai Thân Báo, Hóa thố, tế, khiến các chúng sinh, khởi đầu thành tựu pháp thiện nơi thế gian, chung cuộc thì thành tựu pháp thiện xuất thế gian.”

Văn nơi phần sau của Luận kia hiển bày về tướng của dụng.

- Sở từ câu: “Nhưng Luận kia dựa nơi Tâm” tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu, kết hợp với kinh hiện tại. Cũng là giải thích chỗ vướng mắc. Chỗ vướng mắc cho rằng: “Luận ấy dựa nơi một Tâm pháp mà lập ba cái Lớn, Chân Như mới là một, sao có thể cho Chân Như gồm đủ ba cái Lớn?” Nên trong phần “lập nghĩa” của Luận kia nói: “Đại Thừa, nói tổng quát thì có hai thứ: Một là Pháp, hai là Nghĩa. Gọi là Pháp tức là Tâm của chúng sinh. Tâm ấy thấu tóm tất cả các pháp thế gian xuất thế gian, nên dựa nơi Tâm ấy mà hiển bày nghĩa của Đại Thừa. Gọi là Nghĩa tức có ba thứ: Một là Thể lớn v.v...” Như vậy là chung, riêng đã khác, sao có thể dẫn ra vướng mắc? Phần tiếp sau nơi bản Sở giải đã thông tỏ: “Dùng một gồm thấu hai, hai đều thuộc về Như”. Cho nên nơi đoạn tiếp theo trong phần “Giải thích” của Luận phân làm ba môn. Chân Như tức là Thể của pháp môn lớn lao với Tổng Tướng của pháp giới duy nhất. Lại, hai môn ấy chẳng cùng lìa nhau, nên Chân Như ấy có hai phần là Tướng, và Dụng.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, trái với Chân” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích về nghĩa của Dụng lớn. Tương tự như phần chung, cũng gọi là giải thích chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: “Chân Như đã là Thể của

tất cả các pháp, tùy theo dòng mà thành pháp. Sao chẳng nói là chủ thể sinh ra nhân quả xấu ác?”. Cho nên vì thế mà ở đây cần thông tỏ. Do vậy kinh Anh Lạc nói: “Mới đầu dấy khởi một tướng trụ nơi duyên, thuận theo đệ nhất đế nghĩa gọi là thiện, trái với đệ nhất đế nghĩa gọi là ác”. Do căn cứ nơi biên vực của nghĩa không hợp nên chẳng nói về việc “Phát sinh ác”. Phần này gồm hai:

Một: Biện minh lý do của việc chẳng phát sinh ác.

Hai: Từ câu: “Nhưng trái, thuận tuy khác” tiếp xuống: Là giải thích về Thể của Ác.

Hòa Thượng Pháp Tạng nói: “Do trái với Chân nên chẳng thể là Chân. Do trái với Chân nên chẳng phải là dụng kia.” Như sóng trái với nước, lìa nước thì không có sóng.

- Số từ câu: “Như lãnh hội về kinh này” tiếp xuống: Là phần bốn, kết hợp để giải thích văn của kinh, thiếu đủ đến phần sau sẽ rõ.

- Số câu: “Bốn là căn cứ nơi các giáo pháp chẳng đồng, có thể theo đấy mà xét”: Tức nơi Tiểu Thừa chỉ có “Sinh không”. Thủy giáo thì lập hai Không và sáu loại, bảy loại, “Chẳng tức” nơi Sự. Chung giáo thì “Tức Sự, tức Như”. Đốn giáo phần nhiều sử dụng nghĩa “Phi an lập”. Viên giáo tức là một trăm môn trùng trùng vô tận.

- Số câu: “Năm là giải thích văn”: Gồm ba phần:

Một: Nêu ra các cách giải thích đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Lý đều khó thông” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Ở đây có hai ý:

Một là nói về phần phủ nhận.

Hai là, từ câu: “Nếu dùng...” tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa thành phần, trách cứ không nêu ra hình tướng. Thật sự tức mở rộng thành hai nghĩa.

Ba: Từ câu: “Nay lại đem mười, mười khoa ấy” tiếp xuống: Là bàn rộng

Về chỗ giải thích chính thức theo hiện nay. Trước là biện giải về hai sự thuận trái, cả hai đều có lý. Sau, do có “Phần cứu cánh” nên lý hơn hẳn. Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất là biến hiện khắp hết thủy” tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Tức là mười đoạn. Dựa nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín. Trước thì thuận theo địa để giải thích riêng. Nay là đối chiếu với văn, so sánh cùng nêu lên.

- Thứ nhất: “Biến hiện khắp hết thủy xứ, cùng với Vô tướng là

tướng tức nghĩa của Chân Như biến hiện đầy khắp”: Nghĩa là nói Chân Như ấy là chỗ hiển bày của hai Không, không một pháp nào mà chẳng hiện hữu. Bồ tát Thế Thân giải thích: “Tức là pháp giới ấy biến hiện khắp tất cả Hành, do không pháp nhỏ nào chẳng phải là Vô ngã. Cho nên nay nói hai Không là không có một pháp nào mà chẳng phải là hai Không”. Văn nơi bản Sở giải viết: “Biến hiện đầy khắp tất cả”. Nghĩa là biến hiện đủ khắp làm rõ Vô tướng là Tướng, tức Tướng của hai Không.

- Sở câu: “Trong loại thứ hai ấy đều chẳng thể lường tính”: Luận Duy Thức giải thích về “Chân Như tối thắng” nói: “Tức là Chân Như ấy gồm đủ vô biên đức, đối với các pháp là tối thắng”. Cho nên phần chú giải nêu: “Do liả bỏ phạm giới, cấu uế, chướng đắc đức trang nghiêm của Chân Như ấy, nên nay cho là không thể lường tính, không thể đối chiếu tức là nghĩa tối thắng!”

- Sở từ câu: “Trong loại thứ ba” tiếp xuống: Luận giải thích về “Chân Như Thắng lưu” nói: “Tức là những giáo pháp của Chân như đã lưu hành; đối với các giáo pháp khác thì nó là tối thắng”. Phần chú giải viết: “Do đạt được ba Tuệ soi chiếu nơi pháp Đại Thừa, xem giáo pháp này là căn bản nơi Chân Như nên gọi là Chân Như Thắng lưu. Hoặc chứng đắc Như ấy thuyết giảng pháp thù thắng”. Cho nên nay cho rằng: “Đối với pháp không bị ngăn ngại, tức giáo pháp cùng là pháp nhãn của mọi người, cũng là “Thắng lưu”.

- Sở câu: “Trong loại thứ tư v.v...”: Luận nêu: “Bốn là Chân Như không thâm nhận, nghĩa là Chân Như này không có gì lệ thuộc, chẳng phải là ngã chấp v.v... đã dựa vào chấp giữ”. Bồ tát Thế Thân giải thích: “Ở trong Chân Như ấy không có kiến chấp về Ngã sở, không thâm nhiếp Ngã sở. Như người Châu Bắc không bị lệ thuộc. Do đó nên nói Chân Như này chẳng phải là chỗ nương tựa, chấp giữ của Ngã chấp, Ngã mạn, Ngã ái, Vô minh, Biến kiến, Ngã sở kiến”. Nay cho rằng: “Không vướng mắc, không trụ chấp” tức là không nhiếp thọ.

- “Trong loại thứ năm” Luận viết: “Năm là Chân Như loại vô biệt” tức là

“Chân Như này là loại không sai biệt, chẳng phải như loại của mắt v.v... có sự dị biệt”. Phần chú giải nêu: “Nghĩa là sinh tử, Niết-bàn, cả hai đều bình đẳng nên không có sai biệt”. Nay nói: “Rốt ráo vô tận, không biến đổi” thì há có sai biệt?

- “Trong loại thứ sáu” Luận viết: “Sáu là Chân Như không nhiễm tịnh, nghĩa là bản tánh của Chân Như ấy là không nhiễm, cũng không

thể cho là về sau rồi mới tịnh”. Luận Trung Biên giải thích: “Do sáu Địa quán chiếu về mười hai nhân duyên, biết rõ pháp nhân duyên là không nhiễm không tịnh, chứ chẳng phải cho là Như, là do Chân Như nên pháp không nhiễm không tịnh, để làm rõ Chân Như ấy là không nhiễm tịnh”. Nay nói: “Không có phân biệt” thì sao có nhiễm tịnh?

- “Trong loại thứ bảy” Luận nêu: “Bảy là Chân Như pháp vô biệt” tức là Chân Như này tuy có vô số an lập của nhiều giáo pháp mà không sai khác.” Phần chú giải viết: “Tuy các giáo pháp dựa nơi Chân Như mà tạo lập, nhưng Chân Như không khác”. Nay cho rằng: “Không nơi chốn nào là không có” thì đâu có dị biệt? Có - không đều đồng với pháp Như thì há có sai biệt!

- “Trong loại thứ tám” Luận viết: “Tám là Chân Như chẳng tăng giảm. Tức là Chân Như này lia mọi chấp về tăng giảm, chẳng tùy theo nhiễm tịnh mà có tăng giảm. Đây tức cũng gọi là Chân như mà ”Tướng cội tự tại” vốn dựa vào. Nghĩa là nếu chứng đắc Chân Như này rồi thì mọi Hiện tướng, hiện cội đều tự tại. Phần chú giải nêu: “Tức là hàng phàm phu chẳng khiến giảm, bậc Thánh chẳng tăng”. Cho nên nay cho: “Bình đẳng, thanh tịnh” thì há có tăng giảm?

- “Trong loại thứ chín” Luận nói: “Chín là Chân Như Trí tự tại, tức nếu chứng đắc Chân Như ấy rồi, thì ở nơi “Vô ngại giải” được tự tại. Phần chú giải viết: “Nghĩa là trong địa ấy đạt được “Vô ngại giải” gọi là Trí tự tại”. Nay cho là biến hiện khắp tất cả Trí thì sao chẳng rõ cảnh giới của Phật ấy là tự tại đích thực?

- “Trong loại thứ mười” Luận viết: “Mười là Chân Như Nghiệp tự tại, tức là nếu chứng đắc Chân Như ấy rồi thì đối với nghiệp tạo tác của tất cả thân thông, các môn Tổng trì, định thấy đều tự tại”. Nay nói: “Trụ nơi tất cả địa, thành tựu nghiệp tạo tác của Bồ tát, Phật tự tại”.

Nhưng mười Chân Như này là căn cứ nơi chỗ nêu giảng để biện giải về Thế...

- Sở từ câu: “Tùy theo địa mà hiển bày riêng, chỉ nói về mười Như” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vương mắc. Tổng cộng gồm có bốn vương mắc:

Một: Vương mắc về mười loại, một trăm loại chẳng đồng.

Hai: Vương mắc về trước sau không có Như.

Ba: Vương mắc về Như, quán khó thành tựu.

Bốn: Vương mắc về Hồi hướng chẳng phải là Như.

- Một: Vương mắc nêu: “Luận kia chỉ nói về mười Như, ở đây nói một trăm. Vậy sao có thể đem một trăm cho là đồng với mười?” Nên

được giải thích: “Vì thuận theo thập Địa nên nói về mười Như. Lý thật nơi Chân Như gồm đủ vô tận đức. mười, mười dung thông, thấu tóm nên nêu là một trăm môn. một trăm, mười đều là một khắp, một đầy, số lượng thuận theo vô tận.”

- Số câu: “Hàng trước địa tu tập chung”: Là phần hai, thông tỏ chỗ vướng mắc về trước sau không có Như. Vương mắc nói: “Đem một trăm môn Như phối hợp với Như của thập Địa, thì trước Địa, bậc Đẳng Giác, Diệu Giác phải là không có Như?” Do đó cần thông tỏ: “Hàng trước Địa tu tập chung về mười Như. Bậc Đẳng Giác biến hiện khắp cùng với mười Như. Bậc Diệu Giác tốt cùng chứng đắc mười Như. Chỉ đồng là Như của Địa không có bất đồng vậy”.

- Số từ câu: “Nhưng chỗ dị biệt theo nghĩa” tiếp xuống: Là phần ba, thông chỗ vướng mắc về Như, quán khó thành tựu. Vương mắc nêu: “Bồ tát thập Địa, thì ở trong một địa chỉ quán một Như, Gia hạnh đã thành tựu mới chứng đắc một Như. Nay nêu ra số một trăm số thì cơ sở nào thành tựu quán? Huống chi, Như của một vị do cái gì mà khế hợp?” Phần giải đáp nêu rõ: “Căn cứ theo nẻo “Hành bố” mà nói thì sẽ chứng đắc riêng về mười Như. Còn dựa theo nẻo “Viên dung” thì tu tập một là bao hàm các thứ diệu. Gia hạnh có khác nên nói mười chẳng đồng. Chính, tương ứng, với chứng đắc gốc chỉ là một vị. Theo môn vào Lý nên lược nói một trăm môn. Nếu khế hợp với một môn thì tự gồm đủ mọi diệu. Như một giọt nước biển, vị gồm đủ nơi một trăm sông. Chỉ dẫn ra một phần nhỏ thì toàn thể đều hiện đến”. Cho nên Duy Thức nói: “Tuy Thể Tánh của Chân Như không sai biệt mà tùy theo thắng đức giả lập thành mười thứ. Mười đã là giả lập thì một trăm môn cũng vậy. Đức dụng nhiều môn, nhưng chẳng phải Thể không là một.

- Nói: “Có thể đồng với Hồi hướng nên cũng thấu tóm, dung thông Vô ngại”: Do Như thấu tóm, dung thông nên Hành thuận nơi Như, tức cũng dung thông, thấu tóm. Do đó, trong địa thứ nhất thấu đạt khắp mười Như, tùy theo chỗ Hành của Chủ thể chứng đắc mà càng về sau được tạo lập.

- Số từ câu: “Xứng Như, khởi Hành” tiếp xuống: Là phần bốn, thông tỏ chỗ vướng mắc về Hồi hướng chẳng phải là Như. Vương mắc nêu: “Phàm Như đã hiện hữu khắp thì không pháp nào chẳng phải là Như. Vậy sao ngoài Như còn có riêng Hồi hướng?”

Do vì là chỗ nêu dụ nên ý cần thông tỏ gồm hai:

Một: Dùng chỗ Tin kia để dụ về chỗ chẳng Tin.

Hai: Từ câu: “Nếu chọn lấy văn nghĩa” tiếp xuống: Là xác lập thể

thức thì không có vấn nạn trước.

- Sở từ câu: “Bên trong của một trăm môn” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm hai:

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu: “Đầu tiên” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Đã dựa nơi mười Như thì theo mười, mười mà xét đoán.

- Sở câu: “Kinh Đại Bát-nhã nói: Ba đời chư Phật đều lấy Tánh Không làm Phật nhãn”: Tức kiến tánh là Phật nhãn.

- Sở câu: “Lý không mê chấp thì có không luôn thật”: Tức văn của Đại Sư Đạo Sinh trong phần bàn về nghĩa của Thật tướng nơi mười bốn khoa. Văn đầy đủ là: “Phàm tình mê đã bị phủ kín thì hai mối đều mất. Sai lý trái tông thì chỗ chấp đều đối. Lý chẳng mê chấp thì có - không đều thật. Thật thì giảng Không có thể dùng để loại trừ chỗ lầm của kẻ chấp có. Nếu rõ có thì có thể dùng để giải thích chỗ mê của người chấp Không. Đây tức diệu chỉ có - không nơi hai giáo đều đạt đến nẻo thật”.

Giải thích: Phần văn nêu dẫn trên có ba:

Một là căn cứ theo Tình là sai.

Hai là căn cứ theo Lý là đúng.

Ba là căn cứ theo chỗ chân thật của giáo pháp.

Nay, tương ứng với nội dung ấy chỉ dùng “Lý đúng”.

- Sở từ câu: “Không có pháp nhỏ” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Nhắc lại kinh.

Hai: Từ câu: “Như chẳng phải là Tình biến hiện khắp” tiếp xuống: Là nêu vấn nạn.

Ba: Từ câu: “Do đó nên giải thích” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ.

Nhưng phần Sở giải của đoạn này là nhằm ngăn chặn vọng chấp về nghĩa “tất cả loài vô tình có Phật tánh”. Theo chỗ chấp nơi nghĩa này tự có cạn, sâu.

Một là cho tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá... tình biến làm phi tình, phi tình biến thành tình. Đây là tà kiến, chẳng khác với ngoại đạo. Chúng sinh chấp cây cỏ sống có mạng nên chẳng thể thuận theo. Nếu nói loài vô tình đồng một Tánh thì tiếp cận chút ít nơi Tông chỉ cũng có thể đạt được ý. Kia vốn lập ý là căn cứ nơi Tự Thể của Chân Như biến hiện khắp, nên Tánh chân thật không có hai. Do đó, kinh Đại Bát Niết-bàn nói: “Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh. Cho nên trong tất

cả các pháp có tánh an lạc. Thâu tóm cảnh theo Tâm thì không gì mà chẳng phải là Tâm, nên Tánh của Sắc, Tánh của Trí, Thể không là hai.” vẫn như thế thì nơi các kinh có đủ...

Nay, hiển bày thẳng về nghĩa chính, cho Tánh cùng Tướng chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Tình cùng với phi tình cũng chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Vì thế nên giải thích cho rằng “Do Tánh theo duyên”.

Một, “Như Niết-bàn” tức phân biệt để loại trừ các thứ tướng, vách, ngói, đá v.v...

Hai, “Không giác, chẳng giác”: Tức trong chân tánh thì không còn Tâm, Cảnh.

Ba “Không còn gì là chẳng phải giác ngộ”: Do tánh của loài Vô tình dung hợp với Tánh giác, nên dẫn Luận Khởi Tín, văn lược bớt một câu. Tuy nhiên về nghĩa này thì nơi phần trước đã dẫn. Nay, ở đây lại cần đem đoạn Luận đó để thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu Pháp thân của chư Phật lia nơi sắc tướng, thì vì sao có thể hiển bày vô số sắc tướng?” Đáp: “Đây tức Pháp thân là Thể của sắc, nên có thể hiện bày về sắc. Đó là do từ xưa đến nay Sắc - Tâm không hai. Do Tánh của Sắc là Tánh của Trí. Thể của Sắc vô hình nên gọi là Trí thân. Do Tánh của Trí tức Tánh của Sắc, nên nói là Pháp thân biến hiện khắp tất cả nơi chốn”. Nay dùng cả hai Tánh - Tướng, tức theo nghĩa cùng dung thông mà nói. Luận viết: “Vân vân” tức dẫn chứng, chẳng phải chính thức dẫn chứng như ở trước, nên nói: “Cũng có thể dẫn chứng ở đây”.

- Câu “Có thể là chứng đắc” Tức Trí cùng nơi chốn của Trí đồng với Bát-nhã.

- Từ câu: “Đã cho hai Tánh Tướng tức duyên” tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh để giải thích. Trước là tóm kết về nghĩa của một Tánh. Nay thì tóm kết về nghĩa Duy Tâm. Tổng tướng thì không đối tượng nào là chẳng thâu tóm. Lại nữa, thâu tóm, dung thông tầng tầng lớp lớp là ý của kinh này (Hoa nghiêm), theo đấy, nêu lên một vi trần tức bao hàm cả Pháp giới. Thế thì sao khiến Sắc, Cảnh chẳng phải là một Tánh?

Hồi hướng thứ chín: Hồi hướng về sự giải thoát, không bị trói buộc, không vướng mắc.

- Sở từ câu: “Thứ nhất, nhắc lại tên gọi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm bốn đoạn:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: “Ở đây, căn cứ nơi Dụng lớn không ngăn ngại” tiếp xuống: Là tóm kết về phần được mang tên.

Ba: Từ câu: “Căn cứ nơi sự giải thoát Hoặc, Chướng” Tiếp xuống: Là lãnh hội sáu cách giải thích.

Bốn: Từ câu: “Tức Thể, Dụng nêu trên” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

Một: (Giải thích tên gọi) Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Căn cứ theo Hành để giải thích “Không bị trói buộc, không vướng mắc”. Trong phần dẫn chứng nói “Các pháp không hai” là đối tượng được nhận thức không vướng mắc. “Bát-nhã Vô sinh” là chủ thể nhận thức không chấp trước. “Các pháp không hai” thì chung cho cả chủ thể, đối tượng ở trên. Các pháp tức không hai. Bát-nhã tức vô sinh. Tương ba đời hợp nhất. Luận theo chiều dọc về không chấp trước là nói về tương hợp nhất. Văn nơi ba đời, nghĩa chung cả ba phần trước: Một là tất cả các pháp không hai. Hai là Bát-nhã “Vô tri”. Ba là khế hợp với hai điều nêu trên.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, giải thoát” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Dụng để giải thích tên gọi.

Thứ ba: Từ câu: “Đối với cái gì là không bị trói buộc, không vướng mắc” tiếp xuống: Là giải thích riêng về trói buộc, vướng mắc. Phần này gồm bốn:

Một là nêu lên chỗ biện minh chung ở trước.

Hai là bàn riêng về mười Sự.

Ba là từ câu: “Nếu căn cứ nơi một Sự” tiếp xuống: Là nêu một Sự gồm đủ hai.

Bốn là từ câu: “Hoặc trói buộc, vướng một nghĩa” tiếp xuống: Là ứng hợp cả hai để thành năm đối (mười Sự).

Một: Sinh tử là chủ thể trói buộc, do lìa hàng phàm phu nên chẳng bị trói buộc.

Nói “Chẳng trói buộc sinh tử” tức chẳng bị sinh tử trói buộc. Đây tức là Tướng chẳng bị trói buộc, chẳng vướng mắc. Hai Thừa tức đối tượng được nhận thức chẳng vướng mắc.

Hai: Cảnh, Tướng chẳng bị trói buộc, chủ thể nhận thức chẳng vướng mắc.

Ba: “Hoặc” hiện có chẳng trói buộc, đối tượng được nhận thức chẳng vướng mắc. Chủng tử tức là đối tượng được nhận thức.

Bốn: Có chẳng thể trói buộc, đối tượng được nhận thức là không chẳng thể vướng mắc.

Năm: “Hoặc” chẳng thể trói buộc, Trí của nhận thức chẳng thể vướng mắc.

Nên tuy mười Sự nhưng chẳng ra ngoài Tướng, Hoặc cùng chủ thể - đối tượng được nhận thức.

- Số từ câu: “Một chút nhỏ về Thiện” tiếp xuống: Là ý của Đại Sư Đạo Sinh giải thích kinh Pháp Hoa, câu: “Một chút nhỏ về Thiện, phát huy dấu vết, hiển bày về Phật, “Giơ tay cúi đầu” đều đã thành Phật”.

- Nói “Không gì là chẳng phải chỗ lưu hành của Phật” tức ý của kinh Đại Bát Niết-bàn: “Cho đến sách vở của ngoại đạo cũng là chỗ lưu hành của pháp Phật, hướng chi là nội pháp? Các giáo pháp lớn nhỏ đều từ chỗ lưu xuất nơi tâm đại bi của Như Lai”.

- Số câu: “Nguyện thành Phổ Hiền, gồm hai Hội hương”: Tức quả vị sau Phổ Hiền là Phật, là hương về Bồ đề. Trước quả vị Đăng giác tức hương tới chúng sinh.

- Số câu: “Có riêng mười bốn căn”:

Xét theo văn kinh, về số lượng nên nói mười bốn, nghĩa hợp hai mươi hai căn, như câu Luận Câu Xá quyển thứ mười một đã nêu rõ.

- Số câu: “Dụng thù thắng tăng trưởng nghĩa sáng rõ”: Luận kia giải thích Căn có hai nghĩa. Ở đây dựa theo Tông Tát Bà Đa. Luận kia viết: “Tự tại tối thắng, sáng rõ gọi là Căn. Do đấy, thành tựu chung về nghĩa tăng trưởng của Căn”.

Giải thích: Thể của căn thù thắng nên là tối thắng. Dụng của căn thù thắng nên gọi là tự tại. Thể, Dụng cả hai cùng hiện bày nên gọi là sáng rõ. Do có tối thắng, tự tại, sáng rõ nên gọi là tăng trưởng, dùng nghĩa tăng trưởng để giải thích Căn.

Luận viết:

*“Truyện nêu năm nơi bốn
Bốn căn nơi hai loại
Năm, tám trong nhiệm tịnh
Đều riêng là tăng trưởng”.*

Giải thích: Câu: “Truyện thuyết năm nơi bốn”: Tức năm căn như Nhãn v.v ở nơi bốn Sự có thể làm cho tăng trưởng:

Một là trang nghiêm thân.

Hai là dẫn dắt nuôi dưỡng thân.

Ba là phát sinh Thức v.v.

Bốn là chẳng cộng sự.

Giải thích: Một, kẻ đui điếc v.v... chẳng phải là trang nghiêm. Hai, mắt thấy, tai nghe tránh hiểm nạn. Hương, vị, xúc ba thứ là Đoạn thực, tánh có thể thọ dụng. Ba, phát sinh Thức v.v... Vân vân là chỉ cho Tâm sở. Bốn, Bất cộng sự, tức như mắt chỉ thấy v.v...

Nói “Bốn căn nơi hai loại” Tức là nam, nữ, mạng, ý gọi là bốn Căn, mỗi thứ đều ở nơi hai loại mà được tăng trưởng.

- “Nam, nữ ở nơi hai loại mà được tăng trưởng”: Một là chỗ khác biệt của chúng sinh, như nam và nữ Hai là sự khác biệt do phân biệt. Nghĩa là hình tướng, ngôn, âm v.v... khác nhau.

- “Mạng căn ở nơi hai loại...”: Một là có thể nối tiếp chúng đồng phận của quá khứ. Hai là có khả năng duy trì chúng đồng phận nơi hiện tại.

- Ý căn nơi hai loại: Một là có khả năng nối tiếp cho sự thọ mạng của đời sau. Hai là tùy hành tự tại.

Tức là như kinh viết: “Tâm có thể dẫn dắt thế gian” tức là nghĩa tự tại. “Tâm có khả năng thu nhận khắp” tức là nghĩa Tùy hành. Như thế là một Tâm pháp đều tự tại, tùy hành.

- Nói “Năm, tám trong nhiễm tịnh”: Năm tức năm Thọ như Lạc Thọ v.v... Tám tức năm căn như Tín, Tấn v.v... cùng với ba Căn Vô lậu. Nghĩa là năm Thọ thuận theo chỗ nhiễm của ba độc. Tám căn như Tín v.v... thì thuận với pháp thanh tịnh, theo đấy mà sinh trưởng. Cho nên Luận đã dựa theo thứ lớp mà nói về chỗ dị biệt:

*“Rõ tự cảnh tăng thêm
Lập chung với sáu căn
Từ thân lập hai căn
Tánh nam nữ tăng trưởng
Nơi cùng trụ tạp nhiễm
Nên thanh tịnh tăng thêm
Phải biết mạng, năm Thọ
Tín cùng lập làm Căn.”*

Giải thích: Hai câu sau do hai câu trên mà có được nghĩa tăng thêm, nên lập làm Căn. Nghĩa là Mạng căn ở nơi đồng phận trụ thì được tăng trưởng. Năm Thọ nơi pháp nhiễm thì càng tăng trưởng. Tín v.v... ở trong vị Noãn, Đảnh chế ngự các thứ phiền não, dẫn đến Thánh đạo. Đại thể là giống với chỗ giải thích trước. Tụng viết:

*“Căn Vị tri, Đương tri
Căn Cụ tri cũng thế
Nơi đạo, sau sau đạt
Niết-bàn cũng tăng trưởng”.*

Giải thích: Nói “Cũng thế” tức hiển bày về loại, mỗi mỗi đều có thể làm Căn. Căn Vị tri là Kiến đạo. Căn Dĩ tri là Tu đạo. Căn Cụ tri là “Vô học đạo”. Căn Vị tri, Dĩ tri ở nơi “Căn đạo” có công dụng tăng

trưởng, nên kiến đạo dẫn đến Tu đạo. Căn Dĩ tri ở nơi “Căn đạo” của Căn Cụ tri có công dụng tăng trưởng, dẫn tới nẻo “Vô học”, nên Căn Cụ tri đối với Niết-bàn có công dụng tăng trưởng. Do nơi căn Cụ tri mà tâm đạt giải thoát. Tâm đạt giải thoát thì mới chứng đắc Niết-bàn. Cho nên Căn Dĩ tri là phần sau của Căn Vị tri. Căn Cụ tri là phần sau của Căn Dĩ tri. Do đó nói: Lại có chỗ nói khác, cho căn Vị tri, Dĩ tri đều ở nơi chỗ tự tu tập mà đoạn trừ các Hoặc, tăng trưởng. Căn Cụ tri đối với Trụ Hiện pháp lạc có được sự tăng thêm. Nghĩa là Căn Dĩ tri là nghĩa chính được lập. Trong kinh nói hai mươi hai căn đã lược không nói đến hai căn nam, nữ. Phần sau còn lại đều có đủ.

- Sở câu: “Gồm luôn năm Thọ, Căn”: Tụng viết:

*“Thân chẳng vui gọi Khổ
 Đây tức vui gọi Lạc
 Cùng định Tâm vui
 Nơi khác vui gọi Hỷ
 Tâm chẳng vui gọi Ưu
 Hợp Xả, hai không khác
 Kiến, Tu, Vô học đạo
 Dựa chín lập ba căn”.*

Giải thích: chín tức là Ý, Hỷ, Lạc, Xả cùng với năm căn như Tín. Như nơi Kiến đạo dựa theo chín pháp này mà lập Căn Vị tri đương tri. Tu đạo cùng Vô học đạo cũng dựa nơi chín pháp ấy mà lập Căn Dĩ tri, Căn Cụ tri. Luận viết: “Ba tên gọi như thế thì nhân nơi cái gì mà lập”? Tức là ở nơi kiến đạo có “Chưa từng biết, sẽ biết” chuyển biến vận hành. Cho nên nói chỗ ấy là Căn Vị tri Đương tri”.

Giải thích: Tức Kiến đạo với mười lăm Tâm, tám Nhãn, bảy Trí. Như Khổ pháp nhãn cùng với Nghi có được sự kết hợp. Chưa biết về Khổ đế thì gọi là “Chưa từng biết”. Về sau, đạt đến bậc Trí ắt sẽ biết, nên gọi Căn Vị tri đương tri. Khổ Nhãn đã như thế thì bảy Nhãn còn lại cũng vậy. Cho nên Nhãn gọi chung là “Vị tri đương tri”. Bảy Trí trung gian tuy có thể nhận biết đúng đắn, nhưng chính do chỗ nhận biết về đế chưa đầy khởi khắp trung gian, nên cũng gọi là “Vị tri đương tri”. Do đấy nói chỗ hành hóa nơi Kiến đạo kia là “Vị tri đương tri”.

Lại, Luận viết: “Như nơi Tu đạo không còn “Vị tri đương tri”, chỉ là đoạn trừ các phiền não còn lại, nên ở nơi cảnh ấy đã luôn luôn nhận biết rõ. Vì thế nói nơi Tu đạo là “Dĩ tri” giải thích: Từ Đạo loại trí trở đi cho đến Kim Cương dụ định đều gọi là Tu đạo thì tám Đế cõi trên dưới đều đã biết rồi, không có sự “Chưa từng biết”. Chỉ vì đoạn trừ mê Sự

phiền não, bốn Tùy miên Tham, Sân, Si, Mạn, nên đối với cảnh bốn Đố lại thường khởi lên trí nhận biết nên gọi là Dĩ tri.

Lại Luận nói: Ở Vô học đạo nhận biết những việc đã biết rồi gọi đó là Trí. Người có Trí này gọi là Cụ tri (biết đầy đủ). Hoặc người tu tập qua dần Trí này trở thành tánh cũng gọi là Cụ tri. Nghĩa là đắc Tận trí, vô sinh trí, như thật tự tri Ngã, nhận biết khắp về khổ, không còn nhận biết thêm nữa; cho đến nói rộng hơn.

Giải thích: Tức lấy Tận, vô sinh trí làm Thể của Căn cụ tri ngay trên bốn đế, đều có hiện hữu hai Trí này. Nói cho đến tức là nói về các căn vị trí đương tri vốn có kia. Còn lại như Luận câu Xá, phẩm Căn đã nói rộng.

- Sở câu: “Do chẳng thối chuyển là nghĩa của định”: Tức do câu Tinh tấn nên vẫn nơi kinh tự có định. Vì chỉ có nghĩa nên mới dùng “Chẳng thối chuyển” để diễn đạt. Tấn tức là hướng tới, tiến tới. Định là chẳng động.

- Sở câu: “Căn Kim cương giới” Là giải thích một căn này. Văn nơi bản Sở giải có hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Phụ nói về sự thông hợp.

- Trong phần Một gồm bốn:

Một: Cùng nêu lên cả Định, Tuệ.

Hai: Từ câu: “Kim cương Tam muội” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Định.

Ba: Từ câu: “Kim cương chánh trí” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tuệ

Bốn: Câu: “Giới tức là Tánh”: Là giải thích về Giới cho là chung cả nghĩa Định, Tuệ.

“Trí thấu rõ về Tâm Tánh”: Trí thấu rõ là Tuệ khế hợp với Tánh. Chẳng động là Định. Nhưng căn này, Thể thông hợp cả Trí, Tâm, cả hai cùng gọi là Căn. Cho nên trong Hồi hướng thứ sáu phần Tâm bố thí viết: “Nguyện cho tất cả chúng sinh được tướng chữ Vạn, trang nghiêm nơi Tâm Kim cương giới”. Thể Tánh của Tâm bền chắc, tức là Trí của Tâm Kim cương, phù hợp với Tâm vương cùng chẳng thể bị hủy hoại. Tâm Trí đều có thể diệt trừ các Hoặc. Diệt trừ Hoặc cũng tức là nghĩa thuận hợp để nhận lấy tên gọi kim cương. Nay quán Tánh của Tâm, nghĩa gồm cả Vương, Sở. (Tâm vương, Tâm sở)

Câu: “Cũng tức là Căn Vị trí đương tri”: Là phần hai, phụ nêu lên sự thông hợp. Định, tuệ Kim cương tức là bậc Đẳng Giác, Diệu Giác. Nay nhằm đủ cả ba căn vô lậu nên ở đây đã cho là ba căn này tương

đương với Vị tri căn. Vị tri căn chính là ở nơi Kiến đạo, sao lại có nghĩa của Kim cương? Do đấy nói: “Trong bậc Hiện quán được chẳng bị hủy hoại”. Hiện quán tức là Hiện quán của Kiến đạo đế. Nghĩa của Hiện quán đến phẩm thập Địa sẽ giải thích rộng.

- Sở từ câu: “Ánh sáng của Kim cương” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Chính thức giải thích kim cương phát ra ánh sáng. Kim cương như ngọn đèn, phát ra ánh sáng như giáo pháp, nên “cùng thấu rõ về Sự, Lý và cả chủ thể, đối tượng”. Soi chiếu về Cảnh là đối tượng cũng gồm luôn việc soi chiếu nơi Trí của chủ thể Quán.

“Tức căn Dĩ tri” là soi chiếu chung cả Sự, Lý như trong Tu đạo.

Hai: Từ câu: “Nên phẩm Ly thế gian” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Cùng chứng minh hai Căn ở trước: Một là chứng minh Giới căn nhận biết về Pháp tánh. Hai là, câu “Lại nói Căn Kim cương sáng rõ” tức chứng minh nghĩa của ánh sáng nơi Căn cùng soi chiếu ở trước. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên kinh.

Thứ hai: Từ câu: “Cảnh giới của Phật có hai” tiếp xuống: Là giải thích chỗ đồng nhất nơi đối tượng được nhận thức trong đó đã chung cả Sự, Lý. Và Cảnh giới thứ hai là “Cảnh phân tề” có Trí của chủ thể Quán. Cho nên trước giải thích là “Ánh sáng chung cả Sự, Lý, chủ thể, đối tượng”. Sau thì cho “Cả hai Căn Cự tri và ba Căn Vô lậu đều gồm đủ.” Nhưng Tâm gọi là Căn, Tâm vương thanh tịnh ở nơi Trí không phân biệt có nghĩa tăng trưởng của đối tượng được nương tựa, nên hai Trí gọi là Căn. Tức ở nơi đạo, càng về sau thì Niết-bàn có được sự tăng trưởng, như Luận trước đã giải thích.

- Sở từ câu: “Cõi Hành nghiệp kia” tiếp xuống: Là phần số đã dùng mười Lực để thâu tóm năm mươi hai tướng. Văn gồm hai phần:

Một: Nhận biết về chúng sinh.

Hai: Nhận biết về Bồ tát.

Nơi phần một có mười bảy Tướng. Chúng sinh là chung. Mười Lực đều là sự việc hóa độ chúng sinh nên phần còn lại tức biện minh về đối tượng được nhận biết của mười Lực.

Thứ nhất có năm Tướng, đều là Xứ, Phi Xứ. Đối với pháp Phật cùng tương ứng là Xứ, chẳng tương ứng gọi là Phi Xứ.

Hai là Nghiệp lực.

Ba là Hành, tức Hành của Thiên định.

Bốn là Giới lực.

Năm là Giải lực.

Sáu là Căn lực.

Bảy là Thời, tức là Túc trụ.

Tám là Trì, tức là Hành khắp cõi, mang thiện ác đến khắp các cõi.

Chín là từ “Tưởng phiền não” tiếp xuống ba Tưởng tức là “Lậu Tận Lực”.

Mười là “Kiến Phật Tưởng”, tức là “Tưởng Thiên nhãn Trí lực”. Chỉ chọn lấy Tưởng thì đều thấy rõ. Cho nên từ “Tưởng pháp Luân” tiếp xuống là nhận biết về Bồ tát, cũng không ra ngoài đối tượng được nhận biết của mười Lực, e văn quá nhiều nên không phối hợp.

Câu: “Lìa bốn lỗi lầm”: Tức từ trí của tất cả Phật trở xuống là gồm đủ năm công đức.

- Số câu: “Như trong hàng Thanh văn có Tín hành, Pháp hành. Hai hạng này đều có chung Thối chuyển, Tư, Hộ, Trụ”:

Luận Câu Xá, quyển thứ hai mươi lăm viết:

“A-la-hán có sáu

Túc Thối đến bất động

Năm trước, Tín giải sinh

Gọi chung: Thời giải thoát.

Sau: Chẳng thời giải thoát.

Từ kiến trước đến sinh”.

Giải thích: Khế kinh nói có sáu loại A-la-hán:

Một: Thối pháp. Tức gặp phải nhân duyên ít liền thối chuyển đối với chỗ đã đạt được.

Hai: Tư pháp. Tức lo sợ về sự thối chuyển nên luôn tư duy về việc tự hại.

Ba: Hộ pháp. Nghĩa là đối với chỗ đạt được, hoan hỷ tự phòng giữ.

Bốn: An trụ pháp, không có duyên thù thắng hay thối chuyển. Tuy chẳng tự giữ gìn nhưng cũng không thể thối chuyển. Không có Gia hạnh hơn nữa, cũng không có sự tăng tiến.

Năm: Kham đạt pháp. Tức Tánh có thể gắng nhận, thường tu luyện Căn để mau đạt đến sự Bất động.

Sáu: Bất động pháp. Tức chẳng bị các thứ phiền não làm cho loạn động, thối chuyển.

Năm chủng tánh trước, từ tánh tin hiểu về quả vị Vô học phát sinh. Năm loại này gọi chung là “Thời giải thoát”. Do cần phải đợi thời thích

hợp thì mới có thể nhập định cùng Tâm giải thoát.

- Nói “Đợi thời”: Điều này gồm sáu chi tiết:

Một là được y phục đẹp, sạch.

Hai là được ăn uống ngon.

Ba là được vật dụng để nằm ngồi thích hợp.

Bốn là được nơi chốn thuận tiện.

Năm là được pháp sư giảng nói thấu đáo.

Sáu là được bạn đồng học tốt.

Một loại sau là chủng tánh Bất động gọi là “Chẳng thời giải thoát”. Tức là hàng Lợi căn, do chẳng cần đợi thời cũng có thể nhập định cùng Tâm giải thoát. Từ vị Học trước Kiến chí phát sinh.

Giải thích: Luận nói: “Từ Tín giải nơi bậc học trước phát sinh” Tức quyển thứ hai mươi ba nêu: “Đến Tâm thứ mười sáu, theo ba Hướng trụ nơi Quả gọi là Tín giải, kiến chí. Cũng là do căn trí lợi độn mà có khác biệt”.

Giải thích: “Theo ba Hướng trụ nơi Quả”: Tức theo người của ba Hướng đến trụ nơi ba Quả. Do căn trí độn, lợi mà chỗ đạt được với tên gọi không đồng. Nếu là người độn căn thì gọi là “Tín giải”. Nếu là hàng lợi căn thì gọi là “Kiến chí”. Trước gọi là Tùy Tín hành, nay gọi là Thắng giải. Tức là do Tín nên Thắng giải cùng hiển bày, gọi là Tín giải. Trước gọi là Tùy Pháp hành, nay gọi là “Kiến chí”. Tức do nơi “Hướng kiến” mà đến được “Quả kiến” nên gọi là Kiến chí. Hai bậc Thánh này thì Tín, Tuệ cùng tăng trưởng, nên nêu rõ tên Tín giải, Kiến chí khác nhau.

- Nói “Nghĩa là do nơi “Hướng kiến” mà đến được “Quả kiến”:
Là do người đạt được Pháp hành thấy được nhiều Lý nơi Tình. Tiếp đến, như phân nơi Luận viết: “Lại dựa nơi bậc Kiến đạo với mười lăm Tâm tạo lập các quả vị Thánh có sự sai biệt”. Tụng viết:

“Gọi Tùy Tín, Pháp hành

Do căn độn, lợi khác

Cụ tu hoặc, đoạn một

Đến năm hướng quả đầu

Đoạn tiếp ba hướng hai

Lìa tám địa hướng ba”.

Giải thích: Hai câu đầu nêu rõ trong quả vị Kiến đạo có hai bậc Thánh. Nghĩa là với hàng căn trí độn gọi là Tùy Tín hành. Bậc này, ở nơi thời trước tin theo chỗ người khác giảng nói mà hành đúng theo nghĩa ấy. Nếu là hàng lợi căn thì gọi là Tùy pháp hành. Bậc này ở nơi

thời trước do tự tìm đọc kinh sách các pháp, theo đấy mà tu hành đúng nghĩa. Cho nên hai câu trên đây tiếp xuống, nơi phần sơ lại giải thích, trong đó có sự cùng thừa nhận nên đã nêu ra đầy đủ. bốn câu sau, tức ở nơi quả vị Kiến đạo của hai bậc Thánh trước lập làm ba Hưởng.

Giải thích: Nơi Phẩm Phạm Hạnh đã nêu dẫn, nhưng ý dùng chẳng đồng. Nay lại dẫn ra. Nghĩa là ở nơi thời trước chưa dùng đạo thế gian đoạn trừ dục trị Hoặc, gọi là “Cụ tu Hoặc”, đây là một người. Hoặc có người ở pháp Hữu lậu đoạn trừ nơi một phẩm đến năm phẩm, tức là năm người, gồm luôn trước là sáu người, đến trong kiến đạo, gọi là Hưởng của quả thứ nhất là quả Dự Lưu. Nếu đoạn trừ được sáu, bảy, tám phẩm thì gọi là “Ba tiếp theo”. Đây có ba người. Đến trong kiến đạo gọi là Hưởng đến quả thứ hai.

- Nói “Lìa tám địa hưởng ba”: Tức đoạn trừ phẩm thứ chín của dục giới, là một người. Thứ đến bốn Thiên, ba Không, là bảy địa gọi là chín phẩm. Bảy lần chín là sáu mươi ba, gồm luôn một phẩm nơi dục giới ở trước, tức có tám địa là sáu mươi ba người đến trong bậc Kiến đạo gọi là Hưởng của quả thứ ba. Do đó ở trên tổng cộng có bảy mươi ba người, đều ở nơi Kiến đạo. Cho nên trong Kiến đạo gọi là Tín hành, Pháp hành. Đến tâm thứ mười sáu trở đi, trong quả vị Tu đạo có ba quả Thánh nhân, gọi là Tín giải, Kiến chí. Quả vị A-la-hán gọi là “Thời giải thoát”, “Chẳng thời giải thoát”. Do đó, phần Sơ giải nói “Như trong hàng Thanh văn có Tín hành, Pháp hành v.v...”

- Nói: “Hai hạng này đều có chung: Thối, Tư, Hộ, Trụ”: Tức từ Tín hành đến A-la-hán có năm loại trước gọi là Kiến chí, đến A-la-hán là Bất động. Chữ Đăng (v.v...) tức cùng chỉ cho “Kham đạt”, “Bất động”. Dựa theo trong năm thứ trước thì có thượng, trung, hạ. Dựa nơi kinh Pháp Hoa thì A-la-hán Bất động cũng có thượng, trung, hạ, ba căn, do sự giác ngộ của hàng Thanh văn chẳng đồng.

Năm trăm, mười một ngàn hai trăm cũng gọi là bậc Hạ. Hưởng chi, trong bậc Kiến đạo ở trước có nhiều loại người, cũng là thượng, trung, hạ.

- Nói “Tùy nơi một phẩm, lại có Tín v.v...”: Như nơi một Hạ căn cũng có đủ năm căn (Tín, Tấn, Niệm Định, Tuệ). Mà ở trong năm căn cũng có hơn kém. Có người Định tăng, có người tuệ tăng. Do căn phẩm kia phần nhiều chẳng đồng. Nay Bồ tát quán về Lý sâu xa mâu nhiệm, ở trong một căn có thể soi chiếu đều khắp.

- Số câu: “Một là dựa theo Bồ tát Vô tánh nơi Nhiếp Luận do khó nhận biết”: Tức nơi quyển thứ nhất của Luận giải thích về thức A-đà-

na, cho là hết sức vi tế. Ý của Luận nói, sâu xa là phân biệt với Trí thế gian. Vi tế là phân biệt với hàng Thanh văn. Cho nên Luận giải thích chỗ hết sức vi tế nói: “Các Thanh văn đối với chỗ khó thấu đạt, nên chẳng vì hàng Thanh văn mà mở bày, chỉ rõ Thức này, do họ chẳng cầu đạt chỗ vi tế nơi Nhất Thiết Trí”.

Giải thích: Bản Luận tuy chỉ nói “Giải thích chỗ vi tế” tức có từ Vi tế. Biện (Trung biện) Pháp sư cũng nói: “Ở đây đều khó nhận biết”. Diễn Pháp Sư cho rằng: “Sự của đối tượng được nhận biết là sâu kín, nên trí của chủ thể nhận biết cũng phải vi tế”, tức cũng là nghĩa khó nhận biết.

- Sớ câu: “Một duyên tức chuyên chú nơi một cảnh nên không tán loạn”: Từ đây trở xuống là xác nhận về đức, tức lật ngược lại các lỗi lầm ở trên, nhưng có một phần nhỏ không theo thứ tự.

Một duyên xác nhận chỗ “Chẳng phân tán” ở trên. Do khéo tịch tĩnh nên thành “Chẳng loạn” ở trên. Do khéo phân biệt nên thành “chẳng mê lầm” ở trên. Do khéo an trụ nên thành “Chẳng khiếp sợ” ở trên.

- Sớ câu: “Cảnh do Thức thấu rõ là chung cả thiện ác”: Không phân biệt là Trí. Có phân biệt là Thức.

- Từ câu: “Nên kinh Hoa Nghiêm bản dịch đời Tấn, nói” tiếp xuống: Là chứng minh xác nhận nghĩa trên. “Tư duy, nghĩ bàn” là Tâm địa. Chẳng thể nghĩ bàn là “Chẳng phải Tâm địa”, trong đó, Tâm địa chẳng giống với “Pháp môn Tâm địa”.

- Sớ từ câu: “Ở nơi chẳng phải là Tâm xứ” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

- Nói “Tức Tâm lượng của Phi Tâm lượng”: Ở đây có hai nghĩa:

Thứ nhất: Như kinh Lăng già nói: “Tâm lượng của Phi Tâm, Như Lai nói là Tâm lượng”. Đây tức là loại trừ mọi dấu vết để hội nhập vào nẻo huyền diệu. Nghĩa là dùng “Phi Tâm lượng để loại bỏ Tâm lượng. Nếu cho Phi Tâm lượng là đúng thì đây tức là Tâm lượng.

Thứ hai: Chẳng giống với ý trên. Nghĩa là, Phi Tâm Lượng tức là Tâm lượng chẳng thể nghĩ bàn, không ngăn ngại Tâm lượng. Cho nên dẫn Hồi hương thứ tám để chứng minh. Trụ nơi chẳng thể nghĩ bàn là Phi Tâm lượng. Nghĩ bàn chẳng tận cùng, tức là Tâm lượng. Do cả hai tương tức, tương đoạt, nên có nửa sau nói cả hai cùng tịch diệt.

Từ câu: “Do Tâm cùng với Phi Tâm” tiếp xuống: Là nêu dẫn

nghĩa để chứng minh xác nhận.

- Sớ từ câu: “Chẳng vì chỗ giải thích này” tiếp xuống: Là phần hai, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Người phần nhiều hay hiểu lầm, tình cho là phi tình, phi tình cho là tình. Cho nên phần sau lại nêu ra: “Ví như cho ở nơi chẳng phải là Tâm thị hiện sinh ra Tâm” thì cũng là phi tình cho là tình. Đã nói “Thị hiện sinh ra” tức chẳng là chân, là Vô tình cho là Hữu tình.

- Sớ câu: “Nay dịch là Phi là chung cả hai nghĩa”: Tức:

Một: Phi pháp là bất thiện.

Hai: Không có pháp.

Nay nói “Không có pháp” thì chẳng phải là “Bất thiện”. Hễ có nghĩa không có thì nghĩa không có tự có hai ý.

- Sớ câu: “Dựa nơi nghĩa thứ hai”: Là nghĩa “Phi” ở trên, tức không có vật thì “Gốc của pháp tự không có nhân duyên sinh ra”, toàn là văn nơi kinh Nhân vương, quyển Hạ. Nhưng có hai nghĩa:

Một: Xưa nay tự là không, vì từ duyên sinh, tức đồng nghĩa với thứ ba.

Hai: Nếu theo Duy thức từ không đến có gọi là Sinh, từ có trở lại không gọi là Diệt. Tức gốc của pháp từ không nhân duyên sinh ra. Nay dựa nơi nghĩa thứ hai khác với nghĩa thứ ba, cũng thuận hợp với kinh kia. Núi Tu Di, biển lớn đều là “Khô dương” (màu tro nơi ánh mặt trời?) Là nghĩa sinh bất diệt.

“Nếu dựa nơi nghĩa thứ ba thì theo gốc của Vô trụ”: Vô trụ tức tên gọi khác của Thật tướng.

- Sớ câu: “Về tên gọi thì có một số dị biệt nhỏ”: Tức lặp lại mười môn ở trước, nay sẽ kết hợp:

Một: Cõi tức là thế giới thứ sáu.

Hai: Chúng sinh là nẻo chúng sinh thứ hai.

Ba: Quả báo của tất cả các pháp tức là pháp thứ chín.

Bốn: Tâm của chúng sinh tức là cảnh giới chúng sinh thứ năm.

Năm: Tất cả các thời thuyết pháp tức là phần hội nhập kiếp thứ tám.

Sáu: Pháp giới tức là pháp giới thứ bảy.

Bảy: Tận cùng cõi Hư không với tất cả ba đời, cũng thuộc về phần hội nhập kiếp thứ tám.

Tám: Nẻo ngôn ngữ tức là quả vị của Bồ tát thứ tư, với đức vị chỉ là giả danh.

Chín: Hành của thế gian tức là pháp thế gian thứ nhất.

Mười: Hành xuất thế gian tức là Hành, đức của Bồ tát thứ ba.

Mười câu nói về phần “Hết sức vi tế” là tóm kết nơi chín môn, nên một lớp nêu rõ mười kiếp tức thời gian dài, ba đời là thời gian ngắn.

Hồi hướng thứ mười: Hồi Hướng hội nhập vô lượng pháp giới.

- Sơ câu: “Một, gọi là pháp giới”: Văn nơi bản Sở giải có hai phần:

Một: Nêu lên tên gọi khác của hội.

Hai: Từ câu: “Vô lượng pháp giới tức là đối tượng được hội nhập” tiếp xuống: Là giải thích riêng về Tướng. Phần này gồm mười chi tiết:

Một là nêu rõ về đối tượng được hội nhập.

Hai là từ câu: “Pháp nào có thể hội nhập” tiếp xuống: Là giải thích về chủ thể hội nhập.

Ba là từ câu: “Nghĩa là dùng để gọi về Trí lớn của pháp giới” tiếp xuống: Là cùng tóm kết cả hai để thành tên gọi.

Bốn là từ câu: “Đây tức là Quả vị viên mãn” tiếp xuống: Là kết luận, chỉ rõ việc được mang tên.

Năm là từ câu: “Cùng với pháp giới nào” tiếp xuống: Là biện minh về tính chất “Loại biệt của pháp giới.

Sáu là từ câu: “Tuy nhiên, bốn sự kia” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ thông hợp.

Bảy là từ câu: “Nên chẳng thể chỉ dùng” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa. (Tức nơi sách San Định Ký)...

Tám là từ câu: “Nói Vô lượng”: Là giải thích về nghĩa Vô lượng.

Chín là từ câu: “Hồi hướng trước nêu rõ” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác nhau.

Mười là từ câu: “Tức dùng pháp thí” tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

- Sơ câu: “Phàm là pháp thí”: Cũng là ý của bậc cổ đức. Nhưng trong bốn đoạn, mỗi đoạn đều gồm hai câu. Nay, phần Sở giải nêu dẫn mỗi đoạn chỉ nêu một câu. Văn đầy đủ là:

Một: Tức phát huy, dùng trí tuệ, vì chúng sanh mà giải bày cõi diệu.

Hai: Tức hóa độ, vì mọi người, tạo dấu vết rộng khắp của bốn bờ cứu giúp.

Ba: Tức là làm căn bản của sự khởi hành, thật phải dựa nhờ vào chỗ giảng giải đúng đắn.

Bốn: Tức hội nhập dẫn vào nẻo Thánh nên nêu dẫn chỗ cốt yếu của đạo sâu xa.

Phần Sở giải đã tóm lược để trích dẫn bốn câu nên chẳng nêu rõ

về người xưa. Phần sau thì nêu dẫn gồm đủ.

- Số câu: “Chỉ rõ quả nơi cồn bãi chứa châu báu”:

Tức nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành dụ. Kinh viết: “Ví như quãng đường hiểm ác dài đến năm trăm do tuần nằm trong vùng hoang vắng, đáng sợ. Một đoàn gồm nhiều người muốn vượt qua đoạn đường ấy để đến chốn chứa châu báu. Có một vị hướng dẫn là bậc thông tuệ, lại biết rõ nẻo đường hiểm ác này chỗ nào thông, chỗ nào nghẽn, nên dẫn dắt đám người ấy nhằm vượt qua đoạn đường này”.

Giải thích: Về năm trăm do tuần thì có rất nhiều người giải thích. Nay dựa nơi kiến giải của đại sư Đạo Sinh. Ba cõi là đường khó, hai Thừa là nẻo hiểm. Năm trăm ở đây là Bồ tát ở nơi hiểm ác rất khó vượt qua. Số người đông đảo tức những người phát tâm Bồ đề nhằm cầu đạt trí tuệ nơi Phật, được ví như cồn bãi chứa châu báu. Người hướng dẫn thông tuệ là chỉ do Như Lai. Cho nên phần sau của kinh có đoạn:

*“Ta cũng lại như vậy
Đạo sư của hết thầy...
Đã rõ nơi nghỉ ngơi
Dẫn vào chốn Phật tuệ”.*

Phật tuệ tức châu báu, cũng dụ cho Niết-bàn, nơi Lý không sai. Dùng môn Hợp tướng thì Bồ đề, Niết-bàn không có hai Thế. Cho nên phần Số giải đã kết hợp cả hai quả, đạo Đức Bồ đề, Niết-bàn.

- Số câu: “Có khởi đầu có chung cuộc, chỉ là bậc Thánh nhân”:
Tức nơi sách Luận Ngữ, thiên mười chín (Tử Trương), chương mười hai: “Hữu Thủy hữu tốt giả, duy kỳ Thánh nhân hồ!” (Có khởi đầu, có rốt cuộc, chỉ là bậc Thánh nhân!)

Cũng là do nơi Quả Càn nên: “Biết rõ nẻo tiến, lui, còn, mất mà vẫn giữ đúng chỗ chính thì chỉ có bậc Thánh nhân!”.

- Số từ câu: “Nhưng rộng lớn như bốn Tâm” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vương mắc. Phần này có thể nhận biết. Bốn Tâm đã gặp nơi Hội hướng thứ tám.

- Số từ câu: “Trong phần hai có hai mươi phạm hạnh” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải gồm bốn:

Một: Nêu ra mười giới.

Hai: Từ câu: “Dụng chung nơi giới tánh” tiếp xuống: Là nêu ra Thế.

Ba: Từ câu: “Nay chia ra làm...” tiếp xuống: Là giải thích văn. Đối chiếu với văn nơi Trí Luận thì chia làm hai mươi phần. Nếu so với văn kinh thì tóm gọn là mười Giới, đều dùng Trí Luận để giải thích văn

của mười Giới vì kết hợp với kinh hiện nay thì tám, chín là Giới tự tại, mười ba tức là Giới không chấp vương. Phần còn lại có thể nhận biết.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, an trụ không gì hơn” tiếp xuống: Là đầu tóm làm bốn đẳng Tâm.

- Sơ câu: “Nhiếp Luận nói: Nếu tự trụ nơi hạnh tà”: Tức nơi “Lương Luận” quyển thứ bảy (Nhiếp Luận được dịch vào đời Lương) đã dẫn khế kinh để nói. Nếu là Nhiếp Luận của Bồ tát Vô tánh chú giải thì tương đương quyển thứ năm, và câu có chỗ khác biệt nhỏ. Luận viết: “Như khế kinh nói: Nếu tự trụ nơi hạnh tà thì phải thọ nhận sự chê bai, hủy báng của kẻ khác. Người ấy rốt cuộc chẳng thể ngăn chặn, cấm chỉ lỗi lầm của người khác”. Lại nói: “Nếu đem lòng giận dữ chỉ dạy kẻ khác khiến họ phạm lỗi lầm, thì đấy chẳng phải là lợi ích, chẳng phải là phương tiện. Lời nói không nghiêm túc, khiến kẻ khác thay đổi thành chống trái, đấy khổ hạnh tà”. Như có tụng nêu:

*“Thương yêu như con một
Dạy răn, kẻ khác phạm
Quyết định khiến thọ trì
Sau chẳng hề tái phạm”.*

- Sơ câu: “Sa di mong đạt Rồng là sự Hồi hướng mang tâm độc”: Trí Luận viết: “Xưa có một vị A-la-hán cư ngụ gần ao nước của Rồng. Mỗi lúc đến giờ thọ thực, Rồng đều thỉnh vị La Hán vào ao để cúng dường. Vị A-la-hán vận dụng thần lực, an tọa nơi “Giường cây”, hốt nhiên biến mất khỏi trú xứ của mình, vào ao của Rồng. Có một Sa di, vào một hôm, đến giờ thọ thực, bèn ẩn mình phía dưới “Giường cây” của vị A-la-hán, tay bám vào thành giường, vị A-la-hán không biết, cứ như thường lệ vận dụng thần thông đi đến ao của Rồng. Thấy Sa di từ bên dưới giường chui ra. Long Vương lấy làm lạ tự hỏi: “Người này chưa lìa bỏ dục sao lại cùng tới đây?” Bèn dùng cam lồ của trời cúng dường cho vị A-la-hán, dùng các món ăn dân gian cho Sa di đó. Sa di ăn xong, rửa bát của mình, càng ngạc nhiên về hướng vị kia. Giận thầy, tức Rồng, lại thăm đấm Long Nữ, nên dấy tâm ác muốn chiếm đoạt. Rồng chứng đắc Tha tâm thông nên biết ý của Sa di, bèn khiến cho Sa di đầu bị đau nhức, mong từ bỏ tâm xấu ác. Nhưng tâm chí xấu ác của Sa di kia không dứt, càng tăng thêm công sức tinh tấn, hầu cận, học hỏi nơi vị A-la-hán. Về sau, thần túc gồm đủ, bèn lần đến bờ ao, dùng y phủ lên đầu, hóa làm Rồng đi vào trong ao, cắn giết Rồng cũ, chiếm đoạt cung điện, vợ con, quyến thuộc của Rồng kia. Rồi lại nổi gió, cuốn mây, sấm sét nổ vang, tuôn mưa đá làm tốc mái chùa, phòng ốc nơi chùa đều hư

hại. Quốc vương biết rõ sự việc, liền ban lệnh cho xây cất chùa mới, lại bị hủy hoại nên Vua hết sức giận dữ, bèn truyền hịch báo cho RỒNG dữ biết nếu còn tác quái thì sẽ cho lấp ao. RỒNG mới từ bỏ tội lỗi của mình, tìm đến chỗ Thầy, thưa: “Từ nay về sau không dám làm ác nữa”. Tuy nhiên là thân RỒNG, tánh nhiều sâu hận, độc xấu, sợ về sau trở lại nẻo cũ, nên Thầy nêu quy ước: Nếu thấy trên mặt ao có đám mây đen xuất hiện, tức là đệ tử đã dấy tâm xấu ác, phải khiến đánh chuông, niệm Ma Ha Bát-nhã, tâm ác liền dứt”. Sau này, như Thầy nói, mỗi khi có đám mây đen hiện ra, liền niệm Bát-nhã, đánh chuông, khua khánh thì mây kia tan biến ngay”.

Giải thích: Về tương hợp Sadi RỒNG này có hai ý:

Một: Là tham đắm sắc, vị

Hai: Là sân hận, đều là độc xấu.

- Số câu: “Chẳng sợ sinh tử dài lâu, chúng sinh khó độ”: Tức là ba thứ tu rèn luyện về Tâm. Luận Duy Thức quyển thứ chín, trong phần nói về Tư Lương Vị. Kệ viết:

*“Cho đến chưa khởi Thức
Cầu trụ tánh duy thức
Nơi hai, thủ phiền não
Còn chưa thể phục, diệt”*

Phần văn xuôi trong đoạn giải thích về “Chưa thể phục, diệt” nói: “Vị này, đối với hai chướng tuy chưa chế ngự, dứt trừ, mà lúc tu tập thắng hạnh lại có ba thứ thối khuất, nhưng vẫn có được ba sự tu rèn luyện nơi Tâm, khiến ở nơi chỗ tu tập, chứng đắc thêm dũng mãnh không thối chuyển”:

Một là, “Nghe giảng nói đạo quả Bồ đề Vô thượng là rộng lớn, sâu xa thì tâm liền thối khuất. Do đây nên dẫn chứng về trường hợp người khác đã chứng đắc đạo quả, để khiến tự tu Tâm rèn luyện dũng mãnh, không thối chuyển”. Phần chú giải viết: “Thối khuất thứ nhất là đối với đạo quả Bồ đề rộng lớn, phải nêu dẫn trường hợp người khác để đối chiếu với sự tu luyện của chính mình. Rộng là vô biên. Lớn tức là Vô thượng. Sâu là khó lường tính. Xa là thời gian kéo dài. Do sự thối khuất ấy, phải nêu dẫn trường hợp đã chứng đắc của người khác để thấy mình cũng cùng loại với họ, vậy cố sao lại thối chuyển?” Phần tụng của Nhiếp Luận có câu:

*“Các chúng sanh mười phương thế giới
Niệm Niệm chóng thành quả Thiện Thệ
Kia đã trượng phu, ta cũng thế”*

Chẳng nên tự khinh mà thối khuất”.

Luận viết: “Hai là nghe nói về các pháp Ba-la-mật-đa như bố thí v.v... là hết sức khó để có thể tu tập, tâm liền thối khuất, nhưng rồi tỉnh ngộ, tâm ý tự vui thích, có thể tu tập các pháp như bố thí v.v... Để tự tâm tập luyện trở nên vững mạnh trở nên không thối chuyển”. Phần chú giải nói: “Thối khuất thứ hai là đối với muôn hạnh khó tu, nhưng đã tỉnh ngộ, tự mình gia tăng sự tu luyện”. Kệ nêu:

*“Ông đã trải nhiều kiếp, cõi ác
Chịu khổ vô ích hãy còn vượt
Nay tu ích thiện đạt Bồ đề
Lợi lớn chẳng nên sinh thối khuất”.*

Luận viết: “Ba là nghe nói về chỗ chuyển y viên mãn của chư Phật là hết sức khó để có thể chứng đắc, tâm liền thối khuất, phải nêu dẫn chỗ thiện thô của người khác để đối chiếu với chỗ diệu của chính mình, nhờ đấy dốc tu luyện nơi tâm khiến thêm vững mạnh, không thối chuyển”. Đây tức là thối khuất thứ ba, đối với chỗ “Chuyển y” khó chứng đắc, phải dẫn thô để so sánh với diệu, tu tập như hành bố thí v.v... Hãy còn cảm nhận được sự an lạc quý giá, hướng chi là ta, với chỗ tu tập thanh tịnh, thiện diệu mà không đạt quả sao?” Kệ của Luận có đoạn:

*“Bạo địa, phạm phu mới phát tâm
Hãy còn hướng về quả Bồ đề
Ta đã tinh tấn trải nhiều kiếp
Chẳng nên thối khuất, lại trầm luân”.*

Luận nêu: “Do ba sự này, tu luyện nơi tâm thêm vững chắc, mãnh liệt để tu tập các hạnh thù thắng”. Nay phần Sở giải trước hết nói: “Chẳng sợ sinh tử lâu dài, chúng sinh khó độ” tức là nói chung.

Từ câu: “Chuyển y khó chứng đắc” tiếp xuống: Là nhắc lại theo lối đảo ngược ba thứ tu luyện nơi Tâm, nên gọi chung là “Chẳng sợ”. Nếu là “Nhiếp Luận thích” của Bồ tát Vô tánh thì thuộc quyển thứ sáu.

- Sở từ câu: “Nay về phần một là do bậc pháp sư” tiếp xuống: Là biện giải về âm thanh viên mãn. Văn phân thành năm phần:

Một: Nêu lên số lượng.

Hai: Lãnh hội nơi kinh khác.

Ba: Tùy theo chỗ khó mà giải thích.

Bốn: Dùng nghĩa để thấu tóm chung.

Năm: Giải thích riêng về âm thanh.

- Sở từ câu: “Tức kinh Mật Tích” tiếp xuống: Là phần thứ hai lãnh hội nơi kinh khác. Phần này gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Lãnh hội chỗ giống nhau, khác nhau.

Thứ hai: Lãnh hội về chỗ có, không.

Thứ ba: Kết hợp thông tỏ về diệu chỉ của giáo pháp.

Thứ tư: Lãnh hội về ý của kinh khác.

Nhưng kinh Mật Tích tức là Hội Kim Cang Lực Sĩ trong kinh Đại Bảo Tích (Hội thứ ba, từ quyển tám đến mười bốn) là ba quyển của hội thứ ba tức quyển mười. Kinh viết: “Bấy giờ, Bồ tát Tích Ý lại hỏi Kim Cang Lực Sĩ: Như Lai có bao nhiêu thứ bí mật quan trọng? Đáp: Có ba thứ. Một là bí mật nơi thân. Hai là bí mật nơi y. Ba là bí mật nơi miệng. Trong miệng giảng nói có sáu mươi thứ âm thanh. “Đoạn tiếp theo là tán dương rộng về ngôn từ của Như Lai dứt mọi tư duy, tưởng niệm, nêu bày, xong, kinh nói: “Như Lai nói từ miệng diễn giảng, như một ngôn từ phát ra sáu mươi thứ, mỗi thứ đều có âm thanh khác nhau. Những gì là sáu mươi âm thanh?”

Giải thích: Kinh chỉ nêu ra. Nay thêm phần ghi thứ tự:

Một là âm thanh an lành. Hai là âm thanh mềm diệu. Ba là âm thanh đáng yêu thích. Bốn là âm thanh thanh tịnh hợp ý. Năm là âm thanh lia cấu uế. Sáu là âm thanh sáng tỏ. Bảy là âm thanh vi diệu. Tám là âm thanh nêu rõ công đức. Chín là âm thanh không loạn động. Mười là âm thanh không rối rắm, mơ hồ. Mười một là âm thanh của bậc sư phụ. Mười hai là âm thanh không quá cứng cõi. Mười ba là âm thanh không thô ác. Mười bốn là âm thanh khéo thuận hợp. Mười lăm là âm thanh an định. Mười sáu là âm thanh tạo sự lợi lạc an lành nơi thân. Mười bảy là âm thanh tùy tâm, theo thời. Mười tám là âm thanh như khiến tâm ý vui vẻ. Mười chín là âm thanh khiến chư thiên ái mộ, nghĩ tưởng về sự an lạc. Hai mươi là âm thanh không gây phiền não. Hai mươi một là âm thanh ngay thẳng. Hai mươi hai là âm thanh nhận biết thấu đạt. Hai mươi ba là âm thanh gần gũi. Hai mươi bốn là âm thanh có ý tốt đẹp. Hai mươi lăm là âm thanh vui thích. Hai mươi sáu là âm thanh hòa nhã. Hai mươi bảy là âm thanh hiểu rõ. Hai mươi tám là âm thanh tinh tấn, siêng năng. Hai mươi chín là âm thanh nhu hòa nhẫn nhục. Ba mươi là âm thanh thêm tỏ rõ. Ba mươi một là âm thanh với tiếng vang xưa trừ cấu uế. Ba mươi hai là âm thanh ứng hợp với sự tử. Ba mươi ba là âm thanh của Rồng vui reo. Ba mươi bốn là âm thanh của mưa đúng thời. Ba mươi lăm là âm thanh của Long Vương dậy sấm nơi biển cả. Ba mươi sáu là âm thanh của nhạc hay nơi Chân Đà La. Ba mươi bảy là âm thanh của chim Loan buồn bã. Ba mươi tám là âm thanh thông suốt của chim Ưng. Ba mươi chín là âm thanh của Hạc kêu. Bốn mươi

là âm thanh của Kỳ Bà. Bốn mươi một là âm thanh của chim Anh. Bốn mươi hai là âm thanh của sấm sét. Bốn mươi ba là âm thanh không vội vã, hấp tấp. Bốn mươi bốn là âm thanh không nóng nảy, dữ dội. Bốn mươi lăm là âm thanh với tiếng vang hội nhập khắp nơi. Bốn mươi sáu là âm thanh trừ bỏ tính chất phi thời. Bốn mươi bảy là âm thanh không thiếu thốn. Bốn mươi tám là âm thanh không khiếm nhược. Bốn mươi chín là âm thanh tạo sự thích thú. Năm mươi là âm thanh thông suốt. Năm mươi một là âm thanh nêu giới cấm. Năm mươi hai là âm thanh tươi đẹp. Năm mươi ba là âm thanh tạo sự tăng tiến. Năm mươi bốn là âm thanh phổ cập rộng khắp. Năm mươi lăm là âm thanh đầy đủ. Năm mươi sáu là âm thanh đối với các căn không lẫn lộn. Năm mươi bảy là âm thanh không khinh suất. Năm mươi tám là âm thanh không trụ chấp. Năm mươi chín là âm thanh với tiếng vang đi vào khắp các chúng hội. Sáu mươi là âm thanh tuyên dương các đức. Lục Sĩ Kim Cang Mật Tích nói với Bồ tát Tịch Ý: Đó là sáu mươi thứ Phạm Âm của Như Lai. Âm thanh ấy biến hiện khắp thế giới của chư Phật trong mười phương, có thể khiến cho tâm hành của hết thảy chúng sinh vui thích”.

Giải thích: Ở đây đã nêu dẫn đủ sáu mươi thứ. Kinh nay chỉ nói đến bốn mươi lăm thứ, là thiếu mười lăm thứ. Phần tiếp sau sẽ nêu rõ. Kinh Mật Tích chỉ nêu ra mà không giải thích. Luận Trang Nghiêm, quyển thứ sáu cũng dẫn kinh ấy và gồm luôn phần giải thích. Kệ của Luận viết:

*“Bồ tát tự thành tựu
Như nghĩa trước nên biết
Thanh có sáu mươi thứ
Là nói Như Lai sự”.*

Phần văn xuôi giải thích: “Như Lai có sáu mươi âm thanh chẳng thể nghĩ bàn, như trong kinh Phật Bí Mật đã nói. Tuệ tịch tĩnh nơi Như Lai gồm đủ sáu mươi thứ thanh ngữ. Đó là nhuần thấm, mềm dịu, hợp ý, lạc ý, thanh tịnh... nói rộng là như thế”.

“Âm thanh nhuần thấm”: Tức có thể thâm tóm, giữ gìn thiện căn của chúng sinh.

“Âm thanh mềm dịu”: Là hiện tiền nghe pháp đạt được cảm xúc an lạc.

“Âm thanh hợp ý”: Là do nơi nghĩa thiện.

“Âm thanh lạc ý”: Là do nói về chữ thiện.

“Âm thanh thanh tịnh”: Là sau đạt được pháp xuất thế gian Vô thượng.

“Âm thanh không cấu uế”: Tức các Hoặc, tập khí không tương ứng.

“Âm thanh sáng tỏ”: Là câu chữ dễ lãnh hội.

“Âm thanh thiện lực”: Là đầy đủ công đức, phá trừ kiến tà, ác kiến của các ngoại đạo.

“Âm thanh thích nghe”: Là tin thuận theo nẻo giải thoát.

“Âm thanh chẳng dứt tuyệt” Là hết thấy ngoại đạo chẳng thể làm cho gián đoạn.

“Âm thanh điều phục” là có thể đối trị các thứ phiền não như tham v.v...

“Âm thanh dứt mọi khiêu khích” chế ra giới cấm, làm phương tiện cho sự an lạc.

“Âm thanh trôi chảy” Tức khiến cho người phạm giới đạt được chánh niệm.

“Âm thanh khéo điều hòa” là sự giáo hóa, dạy trao thích hợp.

“Âm thanh thuận tai” là đối trị kẻ loạn tâm động.

“Âm thanh là chỗ dựa của thân” là có thể dẫn dắt đến Tam Ma Đề (định).

“Âm thanh thấu rõ tâm” là có thể dẫn tới pháp Quán.

“Âm thanh tâm vui” là khéo đoạn trừ hồ nghi.

“Âm thanh khiến vui thích” là quyết định dứt sạch các pháp tà.

“Âm thanh không nhiệt não” là tin, thọ không hối tiếc.

“Âm thanh có thể giữ vững trí” là thành tựu về nhân của văn tuệ, là chỗ nương tựa của Trí.

Âm thanh có thể hiểu là thành tựu nhân của Tư Tuệ, là chỗ nương tựa của Trí.

Âm thanh không ẩn giấu, che lấp tức không phiền não mà nói.

Âm thanh khả ái khiến được quả tư lợi.

Âm thanh khát ngưỡng khiến người đã được quả thì nguyện vui sâu hơn nữa.

Âm thanh dạy dỗ là chính thuyết pháp, chẳng thể nghĩ bàn.

Âm thanh khiến lãnh ngộ là chính thuyết pháp có thể nghĩ bàn.

Âm thanh tương ứng là chẳng nghe trái lý.

Âm thanh hữu ích là như lời giảng dạy chỉ dẫn.

Âm thanh lừa trong, là nói chẳng đối.

Âm thanh sư tử làm ngoại đạo sợ.

Âm thanh voi chúa chấn động và lớn.

Âm thanh như sấm; sâu xa.

Âm thanh rỗng; khiến tín thọ.
 Âm thanh Khẩn na la, đẹp hay như tiếng ca.
 Âm thanh Ca lãng tần già; trong, ấm, sáng khoái, rõ.
 Âm thanh Phạm; Vang đi xa.
 Âm thanh chìm Mạng Mạng; khởi đầu được cát tường, tất cả sự
 đều thành.
 Âm thanh Thiên vương; không dám trái lệnh.
 Âm thanh trống trời; phá tà ma.
 Âm thanh lìa Mạn; Không chê khen cao thấp.
 Âm thanh đi vào tất cả; Đi vào Tỳ già la luận tất cả chủng tướng.
 Âm thanh lìa bất chánh; nhớ không quên.
 Âm thanh ứng thời, việc giáo hóa khắp mọi thời đều được.
 Âm thanh không đắm; không dựa vào lợi dưỡng.
 Âm thanh không sợ; lìa mọi hổ thẹn.
 Âm thanh hoan hỷ; nghe không chán.
 Âm thanh tùy xả; khéo đi vào tất cả nơi sáng suốt.
 Âm thanh bạn tốt; thành tựu tất cả sự lìa bỏ của chúng sinh.
 Âm thanh luôn trôi chảy; Tiếp nối không ngắt đoạn.
 Âm thanh nghiêm sức; Hiện hiện đủ loại.
 Âm thanh mãn túc; Thuyết pháp với một âm vô lượng tiếng.
 Âm thanh chúng sinh hỷ căn; với một ngôn ngữ có vô lượng nghĩa
 hiển hiện.
 Âm thanh không chê tánh; Như nghĩa đã xác lập, tin thuận.
 Âm thanh không tăng giảm; Đúng thời lượng.
 Âm thanh không vội thấp.
 Âm thanh vang khắp xứ; các chúng xa gần đều nương về.
 Âm thanh thành tựu nhất thiết chủng trí; các nghĩa pháp thế gian
 đều có thí dụ để hiểu.

Trên đây là dựa theo Luận để giải thích lần nữa nhưng vẫn còn thiếu hai loại. So với kinh kia thì cũng thiếu, không theo đúng thứ lớp. Nhưng kinh Phật Bí Mật tức là kinh Mật Tích.

- Sở từ câu: “Nhưng kinh kia không có” tiếp xuống: Là chi tiết hai, lãnh hội về chỗ có, không. Chính là tên gọi biến đổi. Luận giải thích cũng thiếu mười lăm loại. Nơi phần Sở giải chỉ nêu ra chín thứ. sáu loại nêu thêm vào là:

Một: Âm thanh của Kỳ Bà.

Hai: Âm thanh của Chim Anh.

Ba: Âm thanh như sấm sét. Loại này khác với âm thanh của Long

Vương dậy sấm nơi biển cả, nên đây cũng là dụ, cần thêm vào.

Bốn: Âm thanh của bậc sư phụ.

Năm: Âm thanh gần gũi.

Sáu: Âm thanh nêu rõ về đức.

- Số từ câu: “Lại nữa, chỗ biện minh ở đây là” tiếp xuống: Là chi tiết ba, kết hợp thông tỏ về diệu chỉ của giáo pháp. Phần này có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Pháp có chỗ gốc” tiếp xuống: Là chi tiết bốn, lãnh hội ý của kinh khác, gồm luôn việc thấu rõ trọn vẹn chỗ giải thích của Luận.

- Số từ câu: “Phần giữa nói” tiếp xuống: Là phần thứ ba tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng (Phần thứ hai là lãnh hội nơi kinh khác).

- Số từ câu: “Nhưng trong sáu mươi thứ âm thanh ấy” tiếp xuống: Là phần thứ bốn, dùng nghĩa để thấu tóm chung.

- Số từ câu: “Nói chung” tiếp xuống: Là phần thứ năm, giải thích riêng về âm thanh.

- Số câu: “Như ngọc tươi sáng kia”: Niết nghĩa là bùn đen trong nước.

Chữ “Truy” là màu đen. Nghĩa là như ngọc ở trong bùn hàng ngàn năm mà chẳng bị đen.

- Số câu: “Kinh Pháp Hoa nói: Quốc độ kia”: Tức nơi quyển thứ hai, phẩm thí dụ. Đức Thế Tôn thọ ký cho Tôn giả Xá Lợi Phất, nói: “Kiếp ấy tên là Đại Bảo Trang Nghiêm. Vì sao gọi là Đại Bảo Trang Nghiêm? Là vì trong quốc độ ấy đã lấy Bồ tát làm Đại Bảo.

- Số câu: “Các triều đại Sở, Ngụy...” văn trên xuất xứ nơi sách Luận Ngữ.

- Số câu: “Như nói vượt hơn sự việc trang nghiêm”:

Sự việc trang nghiêm tức là đối tượng được tạo thành. Nghĩa là một trăm sự việc như tòa ngói, cờ phướn, lọng v.v... Còn các vật báu hương, hoa, vòng hoa v.v... tức là chủ thể tạo thành. Chủ thể tạo thành như vàng, bạc, đồng, sắt, đất, cây v.v... Đối tượng được tạo thành như dùng vàng để làm tượng Phật, Bồ tát, vòng hoa v.v... trong một trăm sự. Dùng bạc để làm một trăm sự cũng như thế. Chủ thể tạo thành có mười một, mỗi mỗi thứ đều có thể tạo nên một trăm sự của đối tượng được tạo thành. Nay nói: “Đã vượt quá sự việc trang nghiêm, tức chẳng nên nói đều như vật báu trang nghiêm. Vật báu trang nghiêm có một trăm sự. Nay vượt hơn gấp một trăm lần tức thành một vạn. Thế sao cho là như vật báu? chủ thể tạo thành là mười một. Đối tượng được tạo thành đều

làm một vạn tức thành mười một vạn, gồm luôn một trăm ở trước thành mười một vạn một trăm sự trang nghiêm.

- Sở câu: “Thể, Dụng, Lý Lượng cùng không bị chướng ngại”: “Lý Lượng” tức là Trí như Lý, Trí như Lượng. Luận Phật Địa quyển thứ ba cũng nói đến hai thứ tu tập: Một là tu tập như Lý, Hai là tu tập như Lượng. Đối tượng được nhận biết của thế gian chỉ có hai thứ: Một là người, hai là pháp. Những có thể thông đạt hai Không ấy (người không, pháp không) tức vĩnh viễn chứng đắc thật tế của Chân như. Do đó gọi là “Lý Lượng”.

“Tu tập như Lý” tức chẳng hủy hoại tính chất như người, pháp. Người, pháp ấy xưa nay là hết mực diệu vi, tịch tĩnh là Tánh, nên không tăng không giảm, lìa mọi có, không. Tướng là vắng lặng, tức tự tánh thanh tịnh vì pháp xưa nay không sinh. Tâm định không chấp trước gọi là diệt đế. Tâm ấy có “Tự tánh thanh tịnh” cùng “Phiền não hoặc chướng”. Hai pháp như thế là cùng ở trong cảnh giới Vô lậu. Tâm thiện, tâm ác riêng tự vận hành, nên ở trong một niệm, hai Tâm không tương ứng. Theo như thế mà nhận biết gọi là “Sự nhận biết của Như Lý”.

“Tu tập như Lượng”: Tức thấu đạt rốt ráo chỗ tận cùng về tất cả cảnh giới thì gọi là “Trí như Lượng”. Như thấy tất cả chúng sinh do trái với Cảnh, Trí của Như nên thành sinh tử. Nếu phù hợp với Trí, Cảnh thì chứng đắc Niết-bàn. Hết thấy pháp của Như Lai do ý nghĩa ấy nên gọi là Như Lượng. Đến Bồ tát địa thứ nhất thì đạt được hai Trí này. Do thông đạt trọn khắp Lý pháp giới, nên sinh tử, Niết-bàn, hai pháp đều nhận biết.

Lại, hai Trí này là “Tri kiến Tự chứng”. Do tự đạt được sự nhận biết, chứng đắc nên gọi là “Tri kiến tự chứng”.

Lại nữa, Trí này có hai Tướng: Một là không chấp vướng. Hai là không bị ngăn ngại.

Nói “Không chấp vướng” tức thấy rõ cảnh giới của chúng sinh với tự tánh thanh tịnh, là Tướng của Trí như lý.

“Không bị ngăn ngại” tức có thể quán chiếu, thông đạt về Vô lượng Vô biên cảnh giới, nên là Tướng của Trí như Lượng.

Lại nữa, hai Trí này có hai nghĩa: Trí như lý là Nhân, Trí như lượng là Quả.

Nói “Trí như Lý là Nhân”: Tức có khả năng tạo tác nhân quả sinh tử, Niết-bàn.

“Trí như lượng là Quả”: Tức do Trí này nên nhận biết nơi Như hai các pháp Chân, Tục đã thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, Trí như Lý là nhân thanh tịnh. Trí như Lượng là nhân viên mãn. “Nhân thanh tịnh” là nhờ trí như Lý mà ba Hoặc vắng lặng. “Nhân viên mãn” là do Trí như Lượng mà ba Đức viên mãn.

Giải thích: Văn ở trước nhiều lần nói đến hai Trí Lý, Lượng. Phần giải thích về tính chất “Phương Quảng” nơi hội thứ năm đã xong.

